

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Căn cứ Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Báo cáo thẩm định số 2046/BC-HĐTD ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 về Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng... năm 20... về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng; Báo cáo kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại văn bản số .../CV-HĐTD ngày ... tháng... năm 20... của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Cao Bằng với tổng diện tích tự nhiên là 6.700,3 km²; gồm 10 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Cao Bằng và các huyện: Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hạ Lang, Hà Quảng, Hòa An, Nguyên Bình, Quảng Hòa, Thạch An, Trùng Khánh. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc); phía Tây giáp tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang; phía Nam giáp tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển nhanh, theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số và phát triển bền vững và toàn diện dựa trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của cả nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng TDMN phía Bắc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh, đặc thù và nội lực của tỉnh, đồng thời tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài, nắm bắt cơ hội phát triển do cuộc CMCN 4.0 mang lại, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, thực hiện nhanh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số thúc đẩy kinh tế - xã hội Cao Bằng phát triển nhanh, bền vững. Gắn kết giữa phát triển nông nghiệp với phát triển dịch vụ, du lịch và công nghiệp; giữa phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới có bản sắc, thân thiện môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Phát triển kinh tế - xã hội phải khai thác tối đa yếu tố đặc thù của Cao Bằng về vị trí địa kinh tế-chính trị là cửa ngõ quốc tế kết nối với thị trường Trung Quốc để huy động mọi nguồn lực đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, công

trình quan trọng, tạo sự đột phá, có tác động lan toả lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của Cao Bằng. Tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế như kinh tế cửa khẩu, du lịch, bản sắc văn hóa các dân tộc; hình thành các cực tăng trưởng và các vùng động lực để tạo nên hiệu ứng lan tỏa trong phát triển.

c) Mô hình phát triển phải lấy con người làm trung tâm, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Phát triển phải đi đôi với giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; lấy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của người Cao Bằng là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng để xây dựng các thương hiệu sản phẩm đặc thù về du lịch, nông nghiệp và thương mại bảo đảm sự phát triển nhanh và bền vững. Đổi mới sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phải được ưu tiên đầu tư, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, chia sẻ dữ liệu; xây dựng chính quyền số, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính quyền.

d) Phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trên địa bàn Cao Bằng phải tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với điều kiện thực tế, tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên và mô hình chủ động thích ứng theo tự nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững; bảo đảm bảo tính hợp lý, cân đối và phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh, nội lực của từng tiểu vùng trong tỉnh. Bảo đảm mối quan hệ liên vùng huyện, liên huyện trong phát triển kinh tế - xã hội. Hình thành các tiểu vùng sinh thái làm định hướng phát triển kinh tế, nông nghiệp và kết cấu hạ tầng. Tổ chức, phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn phù hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể về sinh thái, văn hoá của từng tiểu vùng trên địa bàn tỉnh.

đ) Phải đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo lập được môi trường đầu tư, kinh doanh đột phá, thông thoáng, cởi mở, hấp dẫn có sức cạnh tranh. Cải cách, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh phải được thực thi đồng bộ, thống nhất ở tất cả các cấp; có trọng tâm, gắn với lộ trình cụ thể phù hợp với thực tiễn của tỉnh, tạo sức hấp dẫn nhằm thu hút nhà đầu tư. Thay đổi tư duy cải cách theo hướng hỗ trợ, đồng hành, phục vụ, tận tâm vì sự phát triển của doanh nghiệp, của địa phương và sự thịnh vượng của người dân. Đặt người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng điều hành, phục vụ cơ quan hành chính nhà nước ở tất cả các cấp.

e) Phát triển kinh tế Cao Bằng phải kết hợp chặt chẽ với củng cố quốc phòng, an ninh và gắn với quản lý, bảo vệ biên giới; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả sớm nhất thời cơ và lợi thế và khắc phục các tác động tiêu cực của các xu thế kinh tế quốc tế; đảm bảo đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển với Trung Quốc. Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo đa chiều

bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Cao Bằng là tỉnh có nền kinh tế phát triển năng động, xanh, bền vững và toàn diện, có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn mức tăng trưởng bình quân của vùng và là tỉnh phát triển trung bình của vùng Trung du miền núi phía Bắc. Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và áp dụng hiệu quả tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hệ thống kết cấu hạ tầng liên kết nội tỉnh và liên tỉnh được cải thiện đáng kể; phát triển công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu CNC, phát triển du lịch bền vững và là một trong những trung tâm trung chuyển hàng hóa, logistic Việt Nam – Trung Quốc; bảo vệ, khôi phục rừng, đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững; khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước và ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Là trung tâm giao thương kinh tế, văn hoá, đối ngoại giữa Việt Nam và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam (Trung Quốc) và các nước ASEAN. Bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Hợp tác đối ngoại được mở rộng; quốc phòng, an ninh vững mạnh, chủ quyền biên giới quốc gia được bảo vệ vững chắc.

Đến năm 2050, tỉnh Cao Bằng là một trong tỉnh phát triển khá, có mức thu nhập bình quân đầu người nằm trong top 7 tỉnh đứng đầu vùng TDMN phía Bắc, phát triển xanh, bền vững và toàn diện; là một trong những đầu mối giao lưu quốc tế quan trọng và là động lực phát triển ở vùng TDMN phía Bắc trong phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch-dịch vụ.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 9,72%/năm.

+ Tỷ trọng khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 12,5% GRDP, công nghiệp - xây dựng khoảng 21,7%, khu vực dịch vụ là 63,3% và thuế trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 2,5%.

+ GRDP bình quân/người khoảng 102 triệu đồng/người (giá hiện hành).

+ Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân trên 12%/năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 160 nghìn tỷ đồng.

+ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua địa bàn tăng bình quân cả giai đoạn đến năm 2030 tăng khoảng trên 10%/năm.

- Về văn hóa - xã hội

+ Phần đầu có 40% số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân là 17 người và tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là 40 giường; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

+ Giai đoạn 2021 - 2025: giảm tỷ lệ hộ nghèo trên 4,0%/năm. Duy trì mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2030.

+ Đến hết năm 2025, tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, trong đó đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 25-26%; giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 3%. Giai đoạn 2026 - 2030, tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng bình quân trên 1%/năm và giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 3%.

+ Đến năm 2030, có 75 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó, 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; có 3 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về môi trường

+ Tỉ lệ che phủ rừng ổn định khoảng 60%.

+ Phần đầu 100% dân cư thành thị được sử dụng nước sạch; 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại đạt 100%; tỷ lệ nước thải ra môi trường lưu vực các sông được xử lý và tái sử dụng đạt 40%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái sử dụng và tái chế đạt 50%.

- Về quốc phòng, an ninh:

+ Giữ vững ổn định chính trị, trật tự, kỷ cương và an toàn xã hội.

+ Phần đầu 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2050, tỉnh Cao Bằng là một trong tỉnh phát triển khá, có mức thu nhập bình quân đầu người ở mức trên trung bình của vùng TDMN phía Bắc, phát triển xanh, bền vững và toàn diện; là một trong những đầu mối giao lưu quốc tế quan trọng và động lực phát triển ở vùng TDMN phía Bắc.

- Cao Bằng có một nền kinh tế kết nối, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu với nền kinh tế cả nước và với Tây – Nam Trung Quốc gắn với các KKTCK hiện đại, sáng tạo. Cao Bằng hình thành nên một môi trường mở và tự do để khuyến khích mọi công dân học hỏi, sáng tạo và đóng góp hiệu quả cho phát triển. Một xã hội văn minh, thượng tôn pháp luật.

- Cao Bằng có một môi trường bền vững, chất lượng không khí, đất và nước được đảm bảo; khả năng phòng, chống chịu với biến đổi khí hậu được nâng cao.

4. Các đột phá phát triển và nhiệm vụ trọng tâm

a) Các đột phá phát triển

- Có cơ chế, chính sách đột phá và đổi mới tư duy lãnh đạo để tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn đủ sức cạnh tranh để thu hút các nguồn lực, các nhà đầu tư chiến lược, các doanh nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn, đồng thời thúc đẩy phát triển doanh nghiệp của tỉnh.

- Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại... coi đây là khâu đột phá, tạo nền tảng phát triển nhanh, bền vững, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển và thu nhập bình quân đầu người của Cao Bằng với vùng TDMN phía Bắc và cả nước.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong đồng bào dân tộc thiểu số, gắn kết chặt chẽ với ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất và đời sống; coi đây là một trong những đột phá cho phát triển nhanh và bền vững của Cao Bằng.

b) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm sớm khắc phục điểm nghẽn, nút thắt về kết cấu hạ tầng. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông với các tuyến cao tốc và quốc lộ đối ngoại kết nối với các địa phương lân cận và các trung tâm đô thị, kinh tế lớn của vùng và cả nước, kết nối thuận lợi với các đầu mối giao thông quốc gia (sân bay, cảng biển); hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền số, nền kinh tế số, xã hội số; hạ tầng đô thị, hạ tầng du lịch hiện đại, thông minh, thân thiện môi trường để đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch, dịch vụ gắn với phát triển các khu kinh tế cửa khẩu.

- Chương trình phát triển dịch vụ, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn gắn với phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tạo động lực tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Cao Bằng. Đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhất là Hà Giang, Lạng Sơn và Bắc Kạn; thúc đẩy hợp tác với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây (Trung Quốc).

- Chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản. Phát triển nhanh và đột phá trong sản xuất nông nghiệp với các cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tập trung việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. Hình thành các vùng chuyên canh gắn với chế biến và xây dựng thương hiệu. Có chính sách tạo đột phá về ứng dụng công nghệ cao phát triển nông nghiệp sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản và tiêu thụ sản phẩm.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ NHỮNG NGÀNH, LĨNH VỰC KHÁC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng ngày càng hiện đại và bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo môi trường bền vững, sinh thái, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Thu hút đầu tư và áp dụng khoa học kỹ thuật mới, hiện đại để tăng năng suất, chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và nguồn vốn. Hình thành các cơ sở chế biến nông sản quy mô lớn để gia tăng giá trị đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc trưng và có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Cao Bằng.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết, có chính sách thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp để phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp hiệu quả, nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, điều chỉnh dân cư, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

- Phát triển trồng trọt theo hướng chuyên canh, gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ sinh học vào các khâu chính trong sản xuất. Phát triển chăn nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái; tập trung phát triển giống vật nuôi đặc sản, đặc hữu của tỉnh. Quy hoạch đồng bộ các cơ sở giết mổ và cơ sở chế biến.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, chú trọng phục hồi rừng tự nhiên. Phát triển hệ thống rừng đặc dụng, bảo tồn và phát huy tài nguyên rừng, đa dạng sinh học. Đẩy mạnh ngành kinh tế lâm nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, nâng cao giá trị sản xuất, đáp ứng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến các sản phẩm từ gỗ, tăng diện tích thâm canh các loại cây giống có giá trị kinh tế cao, bảo đảm hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, tạo việc làm và thu nhập, nâng cao sinh kế cho người dân; phát triển chuỗi giá trị từ phát triển, bảo vệ, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản, chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích. Thực hiện chuyển đổi một số diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất phục vụ phát triển kinh tế, sử dụng các loại giống cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao; tạo vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

b) Ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với tiềm năng thế mạnh của tỉnh, trọng tâm là công nghiệp chế biến.

Giai đoạn 2021-2030, tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp luyện kim; công nghiệp cơ khí chế tạo phục vụ

phát triển nông nghiệp và nông thôn; công nghiệp điện tử dân dụng; công nghiệp hóa chất, hóa dược và dược, chú trọng phát triển các sản phẩm tinh dầu, chế biến dược liệu; công nghiệp sản xuất và phân phối điện; công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm sản; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Giai đoạn sau năm 2030, tập trung phát triển sâu một số ngành công nghiệp chủ yếu: công nghiệp chế biến nông lâm sản; công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng đẩy mạnh sản xuất các thành phẩm có giá trị cao hơn. Phát triển thêm các ngành lĩnh vực mới, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học; công nghiệp môi trường; công nghiệp điện tử viễn thông; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu.

Chú trọng phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh như sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi,... đặc biệt phục vụ cho sản xuất ra sản phẩm an toàn, hữu cơ.

- Phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu của tỉnh và của vùng; phát triển một số nghề mới khai thác tốt những tiềm năng thế mạnh trên địa bàn; đa dạng mẫu mã, xây dựng thương hiệu sản phẩm như: sản phẩm rượu, miến dong, các loại bánh, Lạp Sườn, chè sạch. Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống (dệt, may thổ cẩm, đan lát ...).

c) Ngành thương mại, dịch vụ

- Phát triển thương mại theo hướng kết hợp truyền thống và văn minh hiện đại, sử dụng hiệu quả các cơ sở hạ tầng đã đầu tư và xây mới các cơ sở hạ tầng theo quy hoạch với nhiều hình thức kinh doanh như: Thương mại điện tử, Trung tâm chợ, siêu thị, chuỗi cửa hàng, chợ trung tâm xã, chợ liên xã, các cặp chợ biên giới... Phát triển mạnh thương mại nội địa theo hướng hiện đại; chủ động hội nhập quốc tế, đẩy mạnh xuất, nhập khẩu nhanh và bền vững. Huy động mọi nguồn lực xã hội phát triển các trung tâm logistics theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp trở thành trung tâm dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ đắc lực cho sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa gắn với hoạt động của dịch vụ du lịch và khu kinh tế cửa khẩu. Phát huy tối đa lợi thế vị trí, khai thác hiệu quả tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đẩy mạnh phát triển các lối mở, xây dựng khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, đưa tỉnh Cao Bằng để trở thành một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam, Trung Quốc.

d) Ngành du lịch

- Phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, giữ gìn cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền

thống của Cao Bằng. Phân đầu đến năm 2030, tỉnh Cao Bằng đón khoảng 4,5 -5 triệu lượt khách du lịch, trong đó khoảng 700 nghìn lượt khách quốc tế

- Phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, đặc thù gắn với nâng cao chất lượng các tuyến du lịch và tăng cường liên kết hoạt động du lịch với các trung tâm du lịch lớn của cả nước, với các tỉnh lân cận và với các tỉnh phía Nam Trung Quốc, phân đầu xây dựng tỉnh Cao Bằng thành trung tâm thu hút du lịch của vùng.

- Phát triển du lịch dựa trên các giá trị cảnh quan tự nhiên gắn với khai thác các giá trị di sản Công viên địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng (như Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó, thác Bản Giốc...) và phát huy giá trị văn hóa đặc thù của tỉnh Cao Bằng như thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại nhằm tạo lợi thế cạnh tranh du lịch của tỉnh.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất phục vụ du lịch; quy hoạch xây dựng sân golf; phát triển các dịch vụ hỗ trợ đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu của du khách

- Xây dựng mô hình làng bản văn hoá kết hợp làm du lịch với hình thức du lịch homestay. Khuyến khích xây dựng các khu nghỉ sinh thái thấp tầng mang sắc thái kiến trúc của địa phương.

- Phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh theo các quy định của Luật di sản văn hóa, hạn chế tối đa việc bê tông hóa các hạng mục công trình, không gây ô nhiễm, làm ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư xung quanh. Các hoạt động khai thác phát triển du lịch trong rừng phải tuân thủ quy định pháp luật về Lâm nghiệp.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Phát triển lĩnh vực văn hoá, thể thao

Ưu tiên bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, di tích cấp quốc gia, di tích lịch sử cách mạng, các di sản văn hóa tiêu biểu, đặc trưng của tỉnh Cao Bằng và đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Xây dựng những sản phẩm văn hóa đa dạng, mang thương hiệu địa phương, tập trung khai thác các giá trị tài nguyên nổi trội về sinh thái và văn hóa. Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người tỉnh Cao Bằng. Phát triển phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh; quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ đời sống nhân dân, tạo bước đột phá trong hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn toàn tỉnh, gắn với phát triển du lịch và phục vụ đắc lực nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

b) Phát triển giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

- Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các địa bàn trong tỉnh. Tiếp tục ưu tiên

đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và tiếp tục quy hoạch mạng lưới trường, lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú và cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; chú trọng giáo dục các chuẩn mực đạo đức và những phẩm chất, năng lực chủ yếu theo mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông; phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt có quy mô hợp lý, trong đó cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trường, lớp, cơ cấu trình độ theo yêu cầu phát triển của tỉnh và cân đối ở các địa bàn trong tỉnh; gắn với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nguồn nhân lực, quy hoạch các ngành và không gian, vùng, lãnh thổ, sự phân bố các khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng và chất lượng cao cho tỉnh.

c) Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng, bảo đảm tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tuyến huyện. Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, tăng cường năng lực y tế dự phòng và phòng chống dịch.

- Bảo đảm các nhóm dân số đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, các đối tượng chính sách, người cao tuổi, đồng bào dân tộc ít người... được tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản. Tăng cường kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe.

d) An sinh xã hội

Thực hiện tốt chế độ, chính sách và huy động xã hội hóa nguồn lực chăm lo người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chương trình, đề án, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025; Chương trình phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030; Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025), thực hiện hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách.

đ) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Phát triển và đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực sự là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, tạo thuận lợi cho nghiên

cứu, tăng cường chuyển giao khoa học, công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao tính tự chủ của các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng, phát triển chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng.

- Thực hiện nhanh quá trình chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Xây dựng chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động. Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

g) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- Bảo đảm quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, tạo chuyển biến tích cực về trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường hòa bình, thuận lợi, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ biên giới quốc gia. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện vững chắc. Xây dựng lực lượng bộ đội thường trực, dân quân tự vệ, dự bị động viên đủ số lượng, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và sức chiến đấu. Tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác. Xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phù hợp với từng vùng, từng đối tượng và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương.

- Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, phối hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng với ngoại giao Nhà nước, đối ngoại nhân dân. Triển khai thực hiện có hiệu quả các Hiệp định, thỏa thuận đã ký kết với phía Trung Quốc và các đối tác nước ngoài. Hợp tác với Trung Quốc về quốc phòng, an ninh, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị và phát triển bền vững. Tiếp tục đầu tư và triển khai việc sắp xếp, bố trí dân cư trên tuyến biên giới; đầu tư xây dựng các đường tuần tra biên giới. Chủ động tiếp cận các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế, khu vực tranh thủ vốn, kinh nghiệm quản lý và thu hút đầu tư, hợp tác trên các lĩnh vực.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng khai thác lãnh thổ và phân vùng phát triển tỉnh Cao Bằng

Khai thác hiệu quả các vùng không gian, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý để phân vùng sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở điều kiện đặc thù về tự nhiên, địa

hình, đặc điểm dân cư, văn hóa xã hội và trình độ phát triển để hoạch định không gian phát triển các lĩnh vực, cùng với phân bố các tài nguyên thiên nhiên của khu vực nghiên cứu, tỉnh Cao Bằng phân thành 3 vùng liên huyện như sau:

- Vùng Trung tâm (Vùng I) gồm thành phố Cao Bằng, các huyện Hòa An và Hà Quảng, là vùng động lực phát triển của tỉnh, cơ cấu kinh tế phát triển mang tính tổng hợp và chất lượng cao. Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ, phát triển kinh tế cửa khẩu, các khu, cụm công nghiệp và phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản.

- Vùng miền Đông (Vùng II) gồm các huyện Trùng Khánh, Hạ Lang, Quảng Hòa và Thạch An với đặc trưng là kinh tế cửa khẩu, thương mại dịch vụ và công nghiệp chế biến nông sản. Đầu tư nâng cấp cửa khẩu Tà Lùng, Trà Lĩnh và một số cửa khẩu khác nhằm tăng cường giao thương với các địa phương của Trung Quốc.

- Vùng miền Tây (Vùng III) gồm các huyện Nguyên Bình, Bảo Lâm và Bảo Lạc. Phát triển kinh tế gắn với công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu tạo nền tảng cho việc phát triển lâu dài và bền vững. Bảo vệ giá trị của rừng, rừng đặc dụng và bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan, hệ sinh thái thiên nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2. Phương án phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

a) Các khu vực phát triển hệ thống đô thị

- Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tỷ lệ đô thị hóa đạt 44% vào năm 2030. Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh, trở thành động lực phát triển của các vùng trong tỉnh; phát triển đô thị xanh, có bản sắc, năng động, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững.

- Đến năm 2030, Cao Bằng có 01 đô thị loại II (thành phố Cao Bằng), 05 đô thị loại IV (Phục Hòa, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Quảng Uyên, Núi Nhàn), 11 đô thị loại V. Tầm nhìn 2050 toàn tỉnh Cao Bằng có 01 đô thị loại I (với mục tiêu xây dựng một đô thị xanh, thông minh, phát triển bền vững); 03 thị xã loại IV (Quảng Hòa, Trùng Khánh và Hòa An), 10 đô thị loại V.

b) Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

- Phát triển các điểm trung tâm cụm xã và các cơ sở tạo thị; quy hoạch các trung tâm cụm xã trên cơ sở cải tạo và xây dựng các chợ, cơ sở dịch vụ sản xuất và đời sống, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở văn hóa cộng đồng trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa và dịch vụ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm xã.

- Phát triển mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm hành chính xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng.

- Quy hoạch các tuyến dân cư tập trung phân bố dọc theo các tuyến đường

giao thông liên xã, đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa - xã hội.

3. Phương án tổ chức không gian các khu chức năng

a) Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành một trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc và có khả năng gắn kết với các địa phương khác để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của vùng Trung du miền núi phía Bắc.

b) Phân bố không gian phát triển thương mại, dịch vụ và kho bãi trung chuyển hàng hóa

- Phát triển tập trung các khu thương mại, dịch vụ tại trung tâm thành phố, huyện, thị trên toàn Tỉnh.

- Khu logistics, hệ thống kho bãi, khu trung chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu: Phát triển các khu dịch vụ logistics, tập trung tại Tà Lùng, Trà Lĩnh. Quy hoạch hệ thống kho bãi tại tất cả các cửa khẩu, lối mở. Diện tích các khu logistics, kho bãi, khu trung chuyển hàng hóa trong Khu kinh tế.

c) Phân bố không gian phát triển công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển các khu công nghiệp sinh thái; hình thành các cụm liên kết ngành có quy mô lớn. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, tích cực thu hút các nhà đầu tư có năng lực, uy tín và thương hiệu, nhất là vào các ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh.

- Đến năm 2030: Quy hoạch 02 khu công nghiệp, với tổng diện tích 197 ha và 04 cụm công nghiệp, với tổng diện tích 115 ha.

- Đến năm 2050: Dự kiến mở rộng 02 khu công nghiệp và thành lập mới 02 khu công nghiệp, với tổng diện tích 650 ha; mở rộng 03 cụm công nghiệp và thành lập mới 10 cụm công nghiệp, với tổng diện tích quy hoạch là 572, 8 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

d) Phân bố không gian phát triển du lịch

- Không gian du lịch Trung tâm (thành phố Cao Bằng và phụ cận): Phát triển du lịch nghỉ cuối tuần, du lịch trải nghiệm, vui chơi giải trí, du lịch quá cảnh, tham quan, nghiên cứu, du lịch công vụ, thương mại...

- Không gian du lịch phía Bắc (gồm Pác Bó và phụ cận, thuộc địa phận huyện Hà Quảng): Phát triển du lịch hành hương về cội nguồn; du lịch tham quan di tích, nghiên cứu, giáo dục truyền thống cách mạng; du lịch tham quan, nghiên cứu các giá trị địa chất, địa mạo; du lịch sinh thái, các hoạt động vui chơi

giải trí thể thao; du lịch cộng đồng.

- Không gian du lịch phía Đông (Bản Giốc - Ngườm Ngao và phụ cận): Phát triển du lịch tham quan cảnh quan, bản văn hóa, nghỉ cuối tuần, du lịch nghỉ dưỡng, camping, thể thao, mạo hiểm...., du lịch sinh thái, du lịch biên giới, du lịch văn hóa tâm linh; định hướng phát triển thành khu du lịch Thác Bản Giốc thành khu du lịch quốc gia.

- Không gian du lịch phía Tây (Phja Đén, Phja Oắc, rừng Trần Hưng Đạo, thuộc địa phận huyện Nguyên Bình): Phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ cuối tuần, du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh, du lịch văn hóa; du lịch về nguồn; du lịch cộng đồng.

- Không gian du lịch Đông Nam (TT. Đông Khê và phụ cận): Phát triển du lịch sinh thái; du lịch tham quan, nghiên cứu các giá trị địa chất, địa mạo; du lịch văn hóa: tham quan các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa dân tộc; du lịch thể thao mạo hiểm, thám hiểm hang động; du lịch gắn với cửa khẩu biên giới; du lịch cộng đồng.

đ) Phân bố không gian phát triển nông nghiệp

- Quy hoạch không gian phát triển ngành trồng trọt như sau:

- + Quy hoạch các vùng trọng điểm trồng lúa chất lượng cao tại các huyện Hòa An, Trùng Khánh, Quảng Hòa, Bảo Lạc; trồng ngô ở Bảo Lâm, Bảo Lạc, Trùng Khánh, Quảng Hòa; trồng đậu tương tại các huyện Trùng Khánh, Hà Quảng, Hạ Lang; trồng rau hoa tại các huyện Hòa An, Quảng Hòa, Nguyên Bình và thành phố Cao Bằng.

- + Trồng cây thuốc lá, tập trung chủ yếu ở huyện Hòa An, Hà Quảng, Trùng Khánh, Nguyên Bình và vùng phụ cận là thành phố Cao Bằng, Quảng Hòa, Thạch An, Hạ Lang; vùng trồng mía tại các huyện Quảng Hòa, Hạ Lang, Nguyên Bình, Hà Quảng, Bảo Lạc, Bảo Lâm.

- + Đẩy mạnh phát triển trồng cây dẻ tại huyện Trùng Khánh, trồng lê tại Thạch An, Nguyên Bình, Hòa An, trồng cam, quýt Trùng Khánh, Hòa An, Nguyên Bình, Bảo Lâm.

- Phát triển cây thạch đen tập trung ở Thạch An và các huyện Nguyên Bình, Hòa An, Hà Quảng; cây dong riềng tập trung nhiều ở Nguyên Bình và một số huyện Hòa An, Quảng Hòa, Bảo Lạc.

- + Xây dựng vùng chuyên canh cây nguyên liệu trúc ở các huyện Nguyên Bình, Bảo Lạc, Hà Quảng, Hòa An.

- Không gian phát triển chăn nuôi trên được phân bố như sau:

- + Cơ cấu lại vùng chăn nuôi theo hướng phát triển chăn nuôi lợn ngoại, lợn lai tại các huyện Hạ Lang, Hòa An, Quảng Hòa và thành phố Cao Bằng. Phát triển, cải tạo chất lượng đàn lợn đen, giống lợn bản địa tại các huyện Hà Quảng, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm.

+ Phát triển chăn nuôi gia cầm theo quy mô trang trại tại các huyện Hòa An, Hà Quảng, Trùng Khánh và thành phố Cao Bằng.

+ Phát triển đàn chăn nuôi trâu tại các huyện Trùng Khánh, Quảng Hòa, Hạ Lang, Hà Quảng, Thạch An. Phát triển chăn nuôi đàn bò tại các huyện Hà Quảng, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Quảng Hòa, Hòa An. Phát triển vùng chăn nuôi bò sữa theo mô hình nông hộ, gia trại tại Quảng Hòa, Thạch An, Hạ Lang. Xây dựng khu chăn nuôi bò sinh sản tại Thạch An.

- Diện tích rừng đặc dụng tại các huyện Nguyên Bình và Trùng Khánh; phát triển rừng phòng hộ đầu tại các huyện Bảo Lâm, Quảng Hòa và Nguyên Bình; rừng sản xuất trồng tập trung ở các huyện Thạch An, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hòa An với diện tích đồi đất lớn và đường giao thông thuận lợi.

- Khuyến khích hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô thích hợp gần cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, bảo tồn các nguồn gen quý sản vật địa phương và góp phần tạo sinh kế bền vững, ổn định cho người dân. Xây dựng các trang trại sản xuất nông - lâm nghiệp tập trung, có quy mô trung bình, sử dụng quỹ đất vừa phải, tại các khu vực thuộc huyện Quảng Hòa, Trùng Khánh và Hà Quảng; chú trọng phát triển chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tại huyện Quảng Hòa.

V. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC.

1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a) Bảo vệ các nguồn tài nguyên khoáng sản

Bảo vệ chặt chẽ các khu vực khoáng sản cần bảo vệ không để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, không để xảy ra hiện tượng sử dụng khoáng sản sai mục đích.

- Các khu vực khoáng sản cần bảo vệ chặt chẽ: Tập trung bảo vệ các khu vực có nguy cơ cao xảy ra khai thác khoáng sản trái pháp luật; bảo vệ khoáng sản tại các mỏ nằm trong khu vực được khoanh định là khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản; bảo vệ các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến vàng sa khoáng lòng sông.

- Bảo vệ các khu vực khoáng sản khác là: khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản, các khu vực kết thúc khai thác có quyết định đóng cửa mỏ (nhất là với các khoáng sản dễ khai thác, tiêu thụ và có giá trị kinh tế cao).

b) Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản

- Khai thác, chế biến khoáng sản và khoáng chất phù hợp với tiềm năng và trữ lượng tài nguyên khoáng sản, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững, không làm ảnh hưởng đến môi trường và các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu của nền kinh tế.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường

và các khu vực mỏ khoáng sản kim loại và các khoáng sản khác đáp ứng đủ tiêu chí khoanh định là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

- Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất. Quản lý, điều hòa, phân bổ nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối. Phát triển công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước. Trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt được khai thác, sử dụng từ nguồn nước dưới đất.

(Chi tiết tại Phụ lục III, IV, V và VI, VII, VIII, IX kèm theo)

- Khai thác, sử dụng phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ chức năng nguồn nước, nguồn sinh thủy, sự lưu thông dòng chảy, các hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị đa dạng sinh học. Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối. Quản lý, giám sát các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải đô thị xả vào nguồn nước để bảo đảm chức năng nguồn nước theo quy định;

- Phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông và sụt, lún đất do khai thác nước dưới đất. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, không phát sinh các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước có nguy cơ gây sạt, lở bờ sông, suối hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến ổn định, an toàn của sông, suối, cảnh quan, môi trường sinh thái. Thực hiện việc khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, dừng khai thác nước dưới đất đối với các vùng đã xảy ra sụt, lún đất do khai thác nước dưới đất và không xây mới các công trình khai thác đối với vùng liền kề vùng đã xảy ra sụt, lún đất.

3. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Phân vùng môi trường tỉnh Cao Bằng

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: vườn quốc gia Phja Oắc - Phja Đén; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Trà Lĩnh - Hang Thén; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Hạ Lang; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bảo Lạc; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bảo Lâm; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vượn Cao Vít; Khu bảo vệ cảnh quan Pác Bó; Khu bảo vệ cảnh quan Thạch An; Khu bảo vệ cảnh quan Bản Giốc; Khu bảo vệ cảnh quan Lam Sơn; Khu bảo vệ cảnh quan rừng Trần Hưng Đạo; 01 khu bảo tồn vùng nước nội địa thuộc sông Bằng và rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Vùng hạn chế phát thải gồm: vùng đệm, hành lang của các khu: Vườn quốc gia Phja Oắc - Phja Đén, 5 Khu bảo tồn loài sinh cảnh (Vượn Cao Vít

Trùng Khánh, Hạ Lang, Trà Lĩnh - Thảng Hen, Bảo Lạc, Bảo Lâm); 5 khu bảo vệ cảnh quan (Pác Bó, Bản Giốc, Trần Hưng Đạo, Thạch An, Lam Sơn); hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh; vùng đất ngập nước quan trọng của Sông Gâm và sông Quây Sơn chảy qua trên địa bàn tỉnh và các hồ chứa nước thủy lợi vừa và lớn; vùng rừng sản xuất; các khu vực khai thác khoáng sản; khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; các đô thị loại V trở lên.

- Vùng khác là các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

b) Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

+ Bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng; các nguồn gen động thực vật rừng quý, hiếm, các đặc sản rừng, cảnh quan thiên nhiên trong khu vực bảo tồn. Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong khu bảo tồn. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học. Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm ra Sông Bằng. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

+ Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Vùng hạn chế phát thải

+ Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải. Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

+ Hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt cột B của quy chuẩn tại lưu vực sông Gâm, sông Quây Sơn. Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí. Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung.

- Các vùng khác

+ Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất. Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

+ Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư. Xây dựng đô thị, khu công nghiệp theo hướng “Xanh, sạch”.

**c) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học,
khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng,
khu bảo tồn thiên nhiên**

- Quy hoạch khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên không ảnh hưởng đến Công viên địa chất toàn cầu non nước Cao Bằng, đảm bảo tuân theo các tiêu chí và quy định của UNESCO. Chú trọng nghiên cứu và tăng cường sử dụng năng lượng sạch, tăng trưởng xanh.

- Quy hoạch Vườn Quốc gia Phia Oắc - Phia Đén; quy hoạch khu bảo tồn loài - sinh cảnh, gồm: Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia vượn Cao Vít Trùng Khánh trên cơ sở mở rộng khu bảo tồn loài - sinh cảnh vượn Cao Vít Trùng Khánh hiện có về phía Tây Nam; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Trà Lĩnh - Thặng Hen trên cơ sở mở rộng khu Di tích lịch sử cấp Quốc gia Hồ Thặng Hen; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Hạ Lang quy hoạch trên cơ sở khu rừng nguyên sinh trên núi đá vôi của huyện Hạ Lang; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bảo Lạc được quy hoạch trên cơ sở khu rừng nguyên sinh trên núi đá vôi và rừng tự nhiên.

- Quy hoạch khu bảo vệ cảnh quan, gồm: Khu bảo vệ cảnh quan Pác Bó trên cơ sở mở rộng Khu bảo vệ cảnh quan Pác Bó hiện có; khu bảo vệ cảnh quan Thạch An trên cơ sở Khu bảo vệ cảnh quan Thạch An hiện có; khu bảo vệ cảnh quan Bản Giốc trên cơ sở khu Thác Bản Giốc, Động Ngườm Ngao; khu bảo vệ cảnh quan Lam Sơn; khu bảo vệ cảnh quan Trần Hưng Đạo trên cơ sở khu Di tích lịch sử rừng Trần Hưng Đạo; khu bảo tồn vùng nước nội địa Sông Bằng được quy hoạch trong hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa trên địa phận các huyện Hà Quảng, Hòa An, Quảng Hòa và thành phố Cao Bằng.

**d) Phương án về điểm, thông số, tần suất
quan trắc môi trường đất, nước, không khí**

- Tiếp tục triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước; mở rộng phạm vi và xây dựng mới các chương trình quan trắc, điều tra cơ bản về môi trường (ưu tiên đối với môi trường đất) và đa dạng sinh học.

- Đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động; đầu tư nâng cấp hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động; ưu tiên đầu tư lắp đặt các trạm quan trắc nước tự động tại các doanh nghiệp có lượng nước thải lớn; xây dựng các trung tâm theo dõi, giám sát thường xuyên. Xây dựng, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc tự động môi trường nước, chú trọng các trạm tại lưu vực sông Gâm và sông Neo, sông Bằng Giang, sông Quây Sơn và sông Bắc Vọng; đầu tư mạng lưới quan trắc môi trường không khí, chú trọng các trạm quan trắc phân bố đều trên địa bàn thành phố Cao Bằng và các huyện. Đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hàng năm.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông

1.1. Phương án quy hoạch cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

- Cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) hoàn thành xây dựng giai đoạn 1 trước năm 2025, tiếp tục hoàn thiện theo quy mô cao tốc 4 làn sau năm 2025.

- Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng quy mô 4 làn xe, đề xuất đầu tư trong giai đoạn 2026 - 2030. Trường hợp nguồn lực hạn chế, phân kỳ đầu tư giải phóng mặt bằng đủ 4 làn đảm bảo tiêu chuẩn cao tốc, đầu tư 2 làn ô tô; giai đoạn sau, khi có đủ nguồn lực đầu tư và yêu cầu về nhu cầu vận tải, thực hiện đầu tư hoàn thiện quy mô 4 làn xe.

- Nâng cấp 06 quốc lộ gồm quốc lộ 3, 4A, 4C, 34, 34B và đường Hồ Chí Minh.

- Xây mới quốc lộ 3C.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

1.2. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới đường tỉnh, liên huyện

- Xây mới tuyến kết nối thành phố Cao Bằng với cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo quy mô đường cấp III đồng bằng, đoạn khó khăn thiết kế theo quy mô đường cấp III miền núi, chiều dài tuyến khoảng 18,5 km (không bao gồm đoạn đi trùng QL 34B).

- Cải tạo, duy trì đường tỉnh đạt cấp IV đối với ĐT.203, ĐT.206, ĐT.213. Nâng cấp hoàn chỉnh cấp IV đối với 13 đường tỉnh: ĐT.201, ĐT.202, ĐT.204, ĐT.205, ĐT.207, ĐT.207A, ĐT.208, ĐT.209, ĐT.209A, ĐT.210, ĐT.212, ĐT.216, ĐT.217.

- Nâng cấp V đối với 06 đường tỉnh: ĐT.215, ĐT.215A, ĐT.218, ĐT.219, ĐT.220. Đầu tư vào cấp VI các đường tỉnh còn lại. Cải tạo, nâng cấp một số đường huyện nâng lên thành đường tỉnh đạt tối thiểu cấp VI.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

1.3. Quy hoạch cảng hàng không Cao Bằng là cảng hàng không nội địa, quy mô quy hoạch cấp 4C, công suất thiết kế 2 triệu hành khách/năm, tổng diện tích sử dụng đất khoảng trên 300 ha.

1.4. Quy hoạch cảng cạn, trung tâm logistics cấp quốc gia, cấp vùng có vị trí tại thị trấn Trà Lĩnh và Tà Lùng; diện tích mỗi khu khoảng 15 - 25 ha.

1.5. Quy hoạch tuyến đường thủy nội địa trên sông Bằng từ khu vực cửa khẩu Tà Lùng đến thành phố Cao Bằng, dài 56 km, quy mô đạt cấp V. Khảo sát một số tuyến, thu hút đầu tư cảng bên tại vùng lòng hồ thủy điện trên sông Gâm, sông Bằng nếu đủ điều kiện phục vụ nhu cầu dân sinh và vận chuyển khách du lịch.

2. Phương án phát triển điện và mạng lưới cấp điện

- Phát triển nguồn điện phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Xây mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây truyền tải 500 kV, 220 kV và 110 kV, các đường dây trung thế, hạ thế gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ đã được quy hoạch vị trí, địa điểm. Không khuyến khích phát triển các nhà máy điện mặt trời quy mô công nghiệp chiếm nhiều diện tích đất. Xem xét nghiên cứu phát triển các dự án nhà máy điện gió tại các khu vực có tiềm năng phát triển.

(Chi tiết tại Phụ lục XII, XIII và XIV kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng Thông tin và Truyền thông

- Phát triển hạ tầng số, dữ liệu số và các nền tảng số; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số. Đẩy mạnh phát triển kinh tế số. Phát triển xã hội số, trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số.

- Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng; 100% người dân được định danh điện tử cá nhân trong giao dịch dân sự của các doanh nghiệp bưu chính. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới vào các trung tâm khai thác nhằm nâng cao năng suất chia chọn.

4. Phương án phát triển hạ tầng cấp, thoát nước

4.1. Cấp nước

a) Phân vùng cấp nước

Tỉnh Cao Bằng chia thành 3 vùng cấp nước chính:

- Vùng 1 (Vùng Trung tâm): Phân bố chủ yếu ở huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng và huyện Hà Quảng. Hệ thống cấp nước đô thị được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung, nguồn nước từ sông Bằng, sông Hiến và nước ngầm. Hệ thống cấp nước tập trung (Hệ tự chảy, bơm dẫn sử dụng nước ngầm, nước mặt), giếng đào, bể chứa nước mưa (nên xây bể nửa chìm, nửa nổi).

- Vùng 2 (Vùng phía Đông): Phân bố tập trung chủ yếu ở các huyện Trùng

Khánh, Hạ Lang, Quảng Hòa và Thạch An. Hệ thống cấp nước đô thị được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung của thị trấn, nguồn nước mặt và nước ngầm. Hệ thống cấp nước nông thôn phân tán, lấy nước từ giếng khoan, giếng khơi, hồ chứa, lu, bể chứa nước mưa, hồ vải địa kỹ thuật.

- Vùng 3 (vùng phía Tây): Chạy từ phía Tây Bắc huyện Bảo Lạc qua huyện Nguyên Bình xuống phía Tây Nam huyện Thạch An. Hệ thống cấp nước đô thị từ các nhà máy nước tập trung để cấp nước sinh hoạt, sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm. Tại khu vực nông thôn, hệ thống cấp nước tập trung tự chảy, giếng khoan, giếng đào, hồ thủy lợi, bể chứa nước mưa (nên xây bể nửa chìm, nửa nổi), hồ vải địa kỹ thuật.

b) Định hướng cấp nước

- Tại khu vực đô thị, tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư đáp ứng tiêu chí cấp nước bền vững.

- Tại khu vực nông thôn, cải tạo hệ thống công trình cấp nước tập trung hoạt động đảm bảo hoạt động bền vững.

- Xây mới 01 nhà máy nước có công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ phục vụ cấp nước cho khu công nghiệp, khai thác nguồn nước mặt sông Bằng Giang. Nước sạch cho các cụm công nghiệp được cấp từ các nhà máy nước tập trung của các đô thị.

- Xây mới 07 công trình cấp nước tập trung tại các cửa khẩu, đáp ứng nhu cầu dùng nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu khoảng $2.050 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Các khu dân cư tại các cửa khẩu Sóc Giang, Tà Lùng, Trà Lĩnh sẽ được cấp nước sạch từ trạm cấp nước tập trung tại các đô thị Sóc Giang, Tà Lùng và Trà Lĩnh.

4.2. Thoát nước

a) Phân vùng thoát nước

- Toàn tỉnh Cao Bằng được phân thành các vùng tiêu: sông Gâm, sông Năng, sông Bằng, sông Kỳ Cùng, sông Bắc Vọng, sông Quây Sơn.

b) Định hướng thoát nước

- Đối với các đô thị, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt tại các đô thị đảm bảo mật độ đường cống thoát nước chính. Hạn chế hiện tượng ngập úng cục bộ tại các khu vực nội thị cũ. Tăng cường các giải pháp thoát nước xanh.

- Khu vực nông thôn, hướng tiêu thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi. Tận dụng tối đa hệ thống ao hồ kênh mương và các công trình chứa nước, các công trình thấm để điều hòa dòng chảy, giảm kích thước tiết diện thoát nước.

- Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống nước mặt riêng hoàn toàn, hoạt động theo chế độ tự chảy.

4.3. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật trên 90%; tỷ lệ

nước thải sinh hoạt của các đô thị được thu gom và xử lý đạt 90 - 100%.

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới.

5. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

- Tỉnh Cao Bằng phân thành 04 vùng thủy lợi gồm: Vùng lưu vực sông Gâm, lưu vực sông Bằng, lưu vực sông Bắc Vọng và lưu vực sông Quây Sơn.

- Tại các vùng canh tác lớn (cấp tỉnh quản lý trở lên): Nâng cấp sửa chữa 23 công trình; xây mới 14 công trình.

- Tại các vùng diện tích nhỏ lẻ nằm phân tán trong lưu vực: Xây mới hệ thống trạm bơm, kênh mương chưa được đầu tư; cải tạo nâng cấp, kiên cố hóa các kênh mương của các công trình hiện có bị xuống cấp để nâng cao mở rộng diện tích tưới và nâng cao tần suất tưới đảm bảo của công trình. Duy tu, kiên cố tiểu thủy nông và kênh mương nội đồng.

- Tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao: Đảm bảo cấp nước phải ổn định, không bị gián đoạn. Phát triển một số hồ nhân tạo trên đỉnh đồi, các công trình trạm bơm để bơm nước lên bể chứa nhân tạo.

- Tại các khu vực thường xuyên thiếu nước: Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước hiện có; đào ao trữ nước mùa mưa và tưới cho đầu mùa khô; xây dựng những công trình cấp nước cho phần diện tích bị hạn. Chủ động chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, chuyển diện tích trồng lúa sang cây màu hoặc cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao.

6. Phương án quy hoạch hạ tầng xử lý chất thải

- Phấn đấu tới năm 2030, trên 90% các loại chất thải phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, hạn chế khối lượng chất thải phải chôn lấp đến mức thấp nhất.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn tại tất cả đô thị; áp dụng thí điểm phân loại rác tại nguồn tại các khu vực nông thôn. Hoàn chỉnh các hạng mục của khu liên hợp xử lý chất thải rắn cấp tỉnh (lò đốt rác thải y tế, rác thải công nghiệp nguy hại...). Đầu tư xây dựng tất cả các khu xử lý chất thải rắn, chuyển đổi các khu xử lý chất thải rắn cấp xã thành điểm trung chuyển theo quy hoạch. Xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn y tế tại các khu xử lý trên địa bàn tỉnh.

- Dự kiến bố trí 15 khu liên hợp xử lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh và các bãi thải thu gom rác thải sinh hoạt tạm thời tại các xã để trung chuyển tới khu xử lý rác thải cấp huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

7. Phương án phát triển hạ tầng y tế

- Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế để

bảo đảm cho người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực.

- Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Cao Bằng gồm: có 02 Chi cục; 03 Trung tâm tuyến tỉnh; 04 Bệnh viện tuyến tỉnh; 03 Bệnh viện đa khoa huyện hạng II và Bệnh viện Tỉnh Túc; 10 Trung tâm y tế huyện, thành phố; 161 Trạm y tế xã, phường, thị trấn bao gồm các điểm trạm (do Trung tâm y tế huyện, thành phố quản lý); thành lập thêm 01 Trung tâm kỹ thuật cao (cận lâm sàng); tập trung phát triển hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

8. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

- Cải tạo, nâng cấp, xây mới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh theo hướng chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến có 175 trường mầm non, 123 trường tiểu học, 176 trường trung học cơ sở, 30 trường trung học phổ thông (trong đó có 01 trường trung học phổ thông chuyên), 01 Trung tâm phục hồi chức năng và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 01 trường Cao đẳng (Cao đẳng Cao Bằng). Hệ thống cơ sở giáo dục dân tộc có 13 trường phổ thông dân tộc nội trú (01 trường cấp trung học phổ thông, 12 trường cấp trung học cơ sở) 60 trường phổ thông dân tộc bán trú.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

9. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

- Đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu, bảo tồn quỹ gen; xây dựng Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường; xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ sinh học công nghệ cao; xây dựng Cơ sở dữ liệu và Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ; xây dựng sàn giao dịch công nghệ và trung tâm chuyển giao công nghệ.

- Phát triển một số Trạm thực nghiệm chuyển giao khoa học và công nghệ tại các huyện, thành phố. Xây dựng trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, cán bộ quản lý, hợp tác quốc tế, ươm tạo, chuyển giao khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

10. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

- Chú trọng công tác tu bổ, tôn tạo di tích. Đầu tư trang thiết bị, hiện đại hóa 01 thư viện tỉnh và 10 thư viện cấp huyện, thành phố; từng bước hình thành hệ thống thư viện năng động, đa dạng. Hoàn thành, phát huy hiệu quả hoạt động của Bảo Tàng tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa tư liệu, hiện vật, di sản. Nâng cấp cơ sở hạ tầng đoàn nghệ thuật tỉnh Cao Bằng trở thành trung tâm nghiên cứu, biểu diễn nghệ thuật truyền thống các dân tộc Tây Bắc. Xây mới nhà biểu diễn nghệ thuật có quy mô 1.200 chỗ ngồi thành điểm đến hấp dẫn phục vụ phát

triển du lịch địa phương. Phát triển 01 Trung tâm Văn hóa và Thông tin Du lịch tỉnh và 10 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện, thành phố.

- Phát triển các công trình thể thao hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về giao lưu, trao đổi, hưởng thụ văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh. Duy trì và đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng 01 sân vận động hiện có, 01 nhà thi đấu tỉnh; xây dựng khu liên hợp thể thao.

11. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và an sinh xã hội

- Toàn tỉnh có 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: Có 01 trường Cao đẳng nghề; 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; 03 cơ sở khác đào tạo nghề nghiệp; 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

- Rà soát, sắp xếp và đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; ưu tiên và khuyến khích, đa dạng các nguồn lực để nâng cấp 01 cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp, 01 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng tâm thần, 01 cơ sở cai nghiện ma túy, 01 trung tâm điều dưỡng người có công, quy hoạch mới 04 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật. Xây mới, mở rộng trụ sở làm việc, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm dịch vụ việc làm vùng Miền Đông tại Huyện Quảng Hòa và Trung tâm dịch vụ việc làm vùng Miền Tây tại huyện Bảo Lạc.

12. Phương án phát triển trung tâm thương mại, hội chợ và triển lãm tỉnh

- Quy hoạch hệ thống siêu thị đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí. Tập trung thu hút, đầu tư 01 khu trung tâm thương mại dịch vụ cấp tỉnh và một số khu trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực. Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại hạng I tại thành phố Cao Bằng và huyện Trùng Khánh, trung tâm thương mại hạng II tại các huyện Hòa An, Bảo Lâm và Hà Quảng.

- Hình thành hệ thống khu logistics tại khu vực ngoại vi thành phố Cao Bằng tại các vị trí thuận tiện gần các khu kinh tế cửa khẩu và các tuyến giao thông trọng yếu.

- Xây dựng 01 trung tâm hội chợ, triển lãm quốc tế hiện đại; nghiên cứu phát triển thêm 01 trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại khu kinh tế cửa khẩu.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

13. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

- Phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, từng bước hiện đại, phù hợp với điều kiện của địa phương, kết nối đồng bộ với hệ thống hạ

tầng quốc gia, vùng Trung du miền núi phía Bắc.

- Đầu tư hạ tầng phòng cháy chữa cháy (mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy; giao thông; nguồn nước; thông tin liên lạc); chú trọng quy hoạch xây dựng trụ sở doanh trại, đơn vị Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hạn cứu hộ đáp ứng yêu cầu về chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đảm bảo an toàn cho phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống của nhân dân.

VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

- Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

- Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09 tháng 3 năm 202, phân bổ chỉ tiêu đất cho tỉnh Cao Bằng đến năm 2030 là: đất nông nghiệp khoảng 630.316 ha; đất phi nông nghiệp là 38.346 ha; đất chưa sử dụng 1.377 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

VIII. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

IX. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- Phải có quyết tâm chính trị cao của lãnh đạo, cả hệ thống chính trị, cán bộ và nhân dân vào cuộc để nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đưa Chỉ số xếp hạng PCI từ nhóm cuối hiện nay lên nhóm trung bình khá của cả nước.

- Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính, đẩy mạnh. Đẩy mạnh ứng dụng thông tin, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước, nhất là trong việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến liên quan đến doanh nghiệp và nhà đầu tư.

- Chú trọng cải thiện đồng bộ môi trường đầu tư, kinh doanh để nâng cao

điểm số và xếp hạng về môi trường đầu tư kinh doanh. Mỗi chỉ số thành phần của chỉ số PCI giao cho một đơn vị làm đầu mỗi chủ trì có các giải pháp cụ thể.

2. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA, các nhà tài trợ và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Phối hợp với các Bộ, ngành ngay sau khi quy hoạch được phê duyệt để xây dựng kế hoạch, bảo đảm các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm bảo đảm vốn cho đầu tư phát triển.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả, đa dạng hóa các hình thức và áp dụng công nghệ số vào công tác xúc tiến đầu tư, tạo làn sóng thu hút đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến khoáng sản, nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh, nông nghiệp áp dụng công nghệ cao. Thu hút các doanh nghiệp, đối tác có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ đến từ các nền kinh tế phát triển như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước và nhằm vào thị trường Trung Quốc.

3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Có cơ chế thu hút nguồn nhân lực có chất lượng từ ngoài tỉnh đến công tác, làm việc phục vụ cho sự nghiệp phát triển của tỉnh.

- Xây dựng và ban hành quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển của tỉnh.

- Thực hiện liên kết, đặt hàng với các cơ sở đào tạo có uy tín để thực hiện đào tạo đội ngũ nhân lực cho tỉnh theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

- Liên kết với các khu công nghiệp, khu chế xuất, nhà máy, công xưởng, các cơ sở phát triển và ứng dụng công nghệ để phát triển hệ thống cơ sở thực hành, thực tập cho các cơ sở đào tạo trong tỉnh và để học hỏi mô hình quản trị nhân lực, quản trị sản xuất trong các lĩnh vực.

- Thực hiện tốt các biện pháp để phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học mầm non và phổ thông, tạo nền tảng vững chắc cho công tác đào tạo nghề nghiệp cho người học sau giáo dục phổ thông.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, áp dụng công nghệ số và AI vào công tác quản lý giáo dục, thực hiện thống nhất đầu mối quản lý và hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy học theo hướng coi trọng phát triển năng lực và phẩm chất người học.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số và xã

hội số.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất, nông lâm nghiệp nhất là công nghệ cao.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động.

4. Nhóm giải pháp về tổ chức sản xuất, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường

- Tổ chức lại sản xuất, áp dụng công nghệ số và các mô hình sản xuất mới, tiên tiến. Tập trung xây dựng và ứng dụng công nghệ số để quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm đặc thù của tỉnh Cao Bằng. Áp dụng các công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý chất lượng hàng hoá, đăng ký thương hiệu, cải tiến mẫu mã, bao bì hàng hoá nhằm củng cố thị trường hiện có và mở rộng thị trường trong và ngoài tỉnh. Đổi mới, sử dụng công nghệ số trong công tác xúc tiến thương mại, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ nhằm cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho các cơ sở sản xuất và nhà tiêu thụ.

- Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của tỉnh Cao Bằng. Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cơ sở và thực hiện xúc tiến thương mại; nâng cao năng lực cho trung tâm xúc tiến thương mại và dự báo thị trường của tỉnh để đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đủ khả năng đầu tư theo chuỗi khép kín vào ngành nông, lâm nghiệp và hỗ trợ, dẫn dắt người dân sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

5. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường; nâng cao vai trò của khoa học công nghệ, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường. Nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm, phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; giữa tỉnh với các huyện, thành phố về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh. Nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu.

- Thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên cả các trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Nâng cao vai trò của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và công nghệ số, AI thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Cơ cấu lại các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ gắn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của Cao Bằng.

- Xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ số và AI đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã

hội số và hội nhập quốc tế.

- Phát triển mạnh thị trường khoa học công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Tăng vốn đầu tư từ ngân sách và tích cực huy động các nguồn lực xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

6. Nhóm giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Xây dựng chương trình hành động và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích các lĩnh vực ưu tiên để đẩy mạnh thu hút nguồn lực cho phát triển như: cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực, thu hút các nhà đầu tư lớn, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa...; tập trung vào lĩnh vực giao thông, du lịch, văn hóa, môi trường.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi, đầu tư phát triển nông, lâm nghiệp, nhất là nông nghiệp áp dụng công nghệ cao.

- Phối hợp với các cơ quan Trung ương và địa phương hợp tác phát triển các công trình và dự án liên tỉnh, quy mô vùng (giao thông, thủy lợi...).

7. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội.

- Xây dựng lộ trình thích hợp để đẩy mạnh và kiểm soát tốc độ đô thị hóa, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp.

8. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 5 năm và hàng năm. Các cấp, các

ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

X. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của UBND tỉnh Cao Bằng:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng chịu trách nhiệm toàn diện về danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án chưa được xác định trong danh mục ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với quy hoạch quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với quy hoạch khác có liên quan (nếu có); đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

3. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế, phải phù hợp với Điều 1 Quyết định này và phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và có trách nhiệm:

1. Lập Kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

2. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển và theo quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

3. Tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

4. Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

Điều 4. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh Cao Bằng nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHĐP (3b).

PHỤ LỤC I
QUY HOẠCH KCN, CCN TỈNH CAO BẰNG GIAI ĐOẠN 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên KCN, CCN	Vị trí	Diện tích (ha)	Ngành nghề	Ghi chú
A	Khu công nghiệp				
I	Giai đoạn 2021-2030				
1	KCN Chu Trinh	Xã Chu Trinh, TP. Cao Bằng	120		
2	KCN Đông Khê	TT. Đông Khê, huyện Thạch An	77		
II	Giai đoạn sau 2031-2050				
1	<i>Mở rộng các KCN</i>				
1.1	KCN Chu Trinh	Xã Chu Trinh, TP. Cao Bằng	80		Diện tích sau khi mở rộng 200 ha
1.2	KCN Đông Khê	TT. Đông Khê, huyện Thạch An	73		Diện tích sau khi mở rộng 150 ha
2	<i>Quy hoạch mới các KCN</i>				
2.1	KCN Chu Trinh 2	Xã Chu Trinh TP. Cao Bằng, xã Kim Đồng huyện Thạch An	150		
2.1	KCN Tiên Thành	Xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa	150		
B	Cụm công nghiệp				
I	Giai đoạn 2021-2030				
1	CCN Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo, TP. Cao Bằng	15	Đa ngành nghề	
2	CCN Miền Đông 1	TT. Tà Lùng, huyện Quảng Hòa	75	Đa ngành nghề	

STT	Tên KCN, CCN	Vị trí	Diện tích (ha)	Ngành nghề	Ghi chú
3	CCN Thông Huê	Xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	15	Đa ngành nghề	
4	CCN Trà Lĩnh	Xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh	10	Đa ngành nghề	
II	Giai đoạn 2031-2050				
1	<i>Các cụm công nghiệp mở rộng diện tích</i>				
1.1	CCN Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo, TP. Cao Bằng	55		Tổng diện tích sau mở rộng 70ha
1.2.	CCN Thông Huê	Xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	35		Tổng diện tích sau mở rộng 50ha
1.3	CCN Trà Lĩnh	Xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh	30		Tổng diện tích sau mở rộng 40ha
2	<i>Các cụm công nghiệp thành lập mới</i>				
2.1	CCN Bạch Đằng	Xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	50	Đa ngành nghề	
2.2	CCN Trùng Khánh	TT. Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	30	Đa ngành nghề	
2.3	CCN Tĩnh Túc	TT. Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	30	Đa ngành nghề	
2.5	CCN Bảo Lâm	Xã Mông Ân, huyện Bảo Lâm	30	Đa ngành nghề	
2.6	CCN Thông Nông	TT. Thông Nông, huyện Hà Quảng	15	Đa ngành nghề	
2.6	CCN Bảo Lạc	TT. Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc	30	Đa ngành nghề	
2.7	CCN kho vận cửa khẩu	TT. Tà Lùng, huyện Quảng Hòa	59,7	Kho vận, logistics	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng đến năm 2040

STT	Tên KCN, CCN	Vị trí	Diện tích (ha)	Ngành nghề	Ghi chú
2.8	CCN chế biến nông, thủy sản	TT Hòa Thuận-H. Quảng Hòa	18,34	Chế biến nông, lâm thủy sản, tiểu thủ công nghiệp	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng đến năm 2040
2.9	CCN chế biến lâm sản, nội thất, đồ gia dụng	Xã Đại Sơn, Cách Linh, huyện Quảng Hòa	36,6	Chế biến lâm sản, nội thất, đồ gia dụng, thủ công nghiệp	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng đến năm 2040
2.10	CCN chế biến nông sản Đại Sơn	Xã Đại Sơn, huyện Quảng Hòa	38,16	Chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng đến năm 2040

PHỤ LỤC II
QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
SÉT GẠCH NGÓI						
I. Thành phố Cao Bằng						
1.	Mỏ sét Mạ Xà	Xã Hưng Đạo	10,0		2021-2030	
2.	Mỏ sét Lũng Mật	Xã Hưng Đạo	4,2		2021-2030	
3.	Mỏ sét Nà Mạ	Xã Vĩnh Quang	3,0		2030-2050	
II. Huyện Bảo Lạc						
4.	Mỏ sét Nà Khiêng	Xã Thượng Hà			2021-2030	
III. Huyện Bảo Lâm						
5.	Mỏ sét gạch ngói Nà Đăm	Xã Lý Bôn			2030-2050	
IV. Huyện Hòa An						
6.	Mỏ sét gạch ngói Cốc Lùng	Xã Bạch Đằng			2030-2050	
V. Huyện Nguyên Bình						
7.	Mỏ sét Khuổi Xả	Xã Quang Thành	5,0		2021-2030	Giấy phép 2231/GP-U BND, ngày 24/11/2015
VI. Huyện Quảng Hòa						
8.	Mỏ sét Bản Làng	Xã Quảng Hưng			2030-2050	
VII. Huyện Thạch An						
9.	Sét Pác Lũng	Xã Đức Xuân			2030-2050	
10.	Mỏ sét gạch ngói Khau Khoang	Xã Thái Cường			2030-2050	
VIII. Huyện Trùng Khánh						
11.	Mỏ sét gạch ngói Nà Thoang	Xã Đình Phong			2030-2050	

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
CÁT, CUỘI SỎI						
<i>I. Thành phố Cao Bằng</i>						
1	Mỏ cát sỏi đồi xóm Bản Tại	Xã Vĩnh Quang	25		2030-2050	
2	Mỏ cát, sỏi đồi Nà Khoang, xóm Khuổi Kép	Phường Đề Thám	13,6		2021-2030	
3	Mỏ cát, sỏi đồi Nà Hoàng	Phường Hòa Chung	25		2021-2030	
4	Mỏ cát, sỏi đồi thôn Đồng Tâm	phường Sông Hiến	7,7		2021-2030	
5	Mỏ cát sỏi đồi Nà Đoòng	Phường Duyệt Trung và phường Tân Giang	12,1	800.000	2021-2030	
6	Từ Nà Toàn đến Hoàng Rý. Chiều dài đoạn sông khai thác 1,5 km	Phường Đề Thám và xã Hưng Đạo	35		2021-2030	Sông Bằng
7	Từ xóm Hát Rý đến Hoàng Chuông, xóm Đà Quận, xóm Nam Phong. Chiều dài đoạn Sông Khai thác 2,0 km	Xã Hưng Đạo	6,4		2021-2030	Sông Bằng
8	Xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh	1.5		2021-2030	Sông Bằng
9	Mỏ cát, sỏi đồi Khuổi Rầy	P. Sông Hiến, TP. Cao Bằng	24,0		2021-2030	
<i>II. Huyện Bảo Lạc</i>						
10	Xã Bảo Toàn	Xã Bảo Toàn	1,4		2021-2030	Sông Gâm
11	Xã Thượng Hà	Xã Thượng Hà	2,4		2030-2050	Sông Gâm
12	Xã Cô Ba	Xã Cô Ba	1,1		2030-2050	Sông Gâm
13	Xã Khánh Xuân	Xã Khánh Xuân	1,8		2030-2050	Sông Gâm
14	Xã Hồng Trị	Xã Hồng Trị	1,8		2030-2050	Sông Nhi Ao
15	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo	2,3		2021-2030	Sông Nhi Ao
16	Ven Siêu	Thị trấn Bảo Lạc	4,0		2021-2030	Sông Gâm

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
17	Ven Siêu 2	Thị trấn Bảo Lạc	4,0		2021-2030	Sông Gâm
III. Huyện Bảo Lâm						
18	Xã Nam Quang	Xã Nam Quang	1,7		2021-2030	Sông Gâm
19	Xã Lý Bôn	Xã Lý Bôn	1,5		2021-2030	Sông Nho Quế, Sông Gâm
20	Thị trấn Pác Miầu	Thị trấn Pác Miầu	1,5		2021-2030	Sông Nho Quế, Sông Gâm
IV. Huyện Hòa An						
21	Mỏ cát sỏi Cải Chắp	Xã Lê Chung huyện Hòa An và phường Sông Hiến, phường Hòa Chung, TP. Cao Bằng	9,41 ha		2021-2030	Khu I: 4,42ha; Khu II: 4,99ha
22	Mỏ cát sỏi Kéo Thín - Khau Cải	Xã Bạch Đằng, huyện Hoà An giáp Phường Đề Thám, Tp Cao Bằng	48		2021-2030	Cát, sỏi đồi
23	Cát sỏi từ Bản Khuổi Lầy tới Nà Ngần	xã Bình Dương	5,8		2030-2050	Sông Hiến
24	Cát sỏi Sông cụt xóm Làng Đền – xã Hoàng Tung, xóm Mã Quan – xã Hồng Việt, xã Bế Triều	Xã Hoàng Tung, Hồng Việt, Bế Triều	2km2		2021-2030	Sông Bằng (Sông Cụt)
25	Đoạn Sông từ cầu cứng Hoàng Tung đến trạm bơm Cao Bình, xã Hưng Đạo; Đoạn Sông từ trạm bơm Na Lữ, xã Hoàng Tung đến đoạn Sông xóm Vò Đáo, xã Bế Triều (cách cầu cứng Hồng Việt 01 km)	Xã Hưng Đạo, Hoàng Tung, Bế Triều	27,3		2021-2030	
26	Từ xóm Bản Vạn đến xóm Vò Đáo thuộc xã Bế Triều giáp xóm Đoảng Chia, xã Hồng Việt	Xã Bế Triều	10,7		2021-2030	Sông Bằng

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
27	Từ Hát Du đến cầu treo Cao Bình thuộc địa phận 2 xã Hoàng Tung và Hưng Đạo. Chiều dài đoạn sông khai thác 2,5 km	Xã Hoàng Tung, Hưng Đạo	3,0		2021-2030	Sông Bằng
28	Đoạn Sông Bằng, xóm Bằng Giang	Xã Hồng Nam	5,8		2021-2030	Sông Bằng
29	Xóm Nà Ngàn - xóm Bản Chang	Xã Trương Lương	8,2			Sông Nguyên Bình
30	Xã Đức Long		10,8		2021-2030	Sông Bằng
31	Thị trấn Nước Hai		2,0		2021-2030	Sông Bằng
32	Xã Dân Chủ		5,7		2021-2030	Sông Bằng
33	Xã Bạch Đằng		2,2		2030-2050	Sông Bằng, Sông Hiến
34	Xã Bình Long		20		2021-2030	Sông Bằng, Sông Dẻ Rào
35	Xã Quang Trung		1,5		2030-2050	Sông Bằng
36	Xã Hà Trì		1,8		2021-2030	Sông Bằng
V. Huyện Nguyên Bình						
37	Xã Thẽ Dục		2,3		2021-2030	Sông Nhiên
38	Xã Minh Thành		2,1		2021-2030	Sông Nhiên
39	Xã Hoa Thám		2,0		2021-2030	Sông Nhiên
40	Xã Tam Kim		1,6		2021-2030	Sông Nhiên
41	Mỏ cát, sỏi lòng sông Năng (5 khu vực)	xã Mai Long và xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	37,9		2030-2050	Tổng diện tích 5 khu: 37,9 ha.
VI. Huyện Quảng Hòa						
42	Cát sỏi xã Mỹ Hưng	xã Mỹ Hưng	20,4		2021-2030	

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
43	Thị Trấn Hòa Thuận		14,7		2021-2030	Sông Bằng
44	Thị Trấn Tà Lùng		1,4		2021-2030	Sông Bằng
VII. Huyện Trùng Khánh						
45	Xã Ngọc Côn		1,7		2021-2030	Sông Quây Sơn
46	Xã Ngọc Khê		2,6		2021-2030	Sông Quây Sơn
47	Xã Đàm Thủy		1,4		2030-2050	Sông Quây Sơn
48	Mỏ cát đồi Bản Ruộc	Xã Chí Viễn	1,41	35.000	2021-2030	
49	Cát XD Xã Chí Viễn	Xã Chí Viễn (sông Quây Sơn)	1,5		2021-2030	
50	Xã Đình Phong		1,4		2030-2050	Sông Quây Sơn
51	Xã Phong Nậm		0,6		2030-2050	Sông Quây Sơn
52	Xã Trung Phúc		1,7		2030-2050	Sông Bắc Vọng, Suối Gun, Suối Navy
53	Xã Thân Giáp (tên cũ)	xã Đoài Dương	2,2		2021-2030	Sông Bắc Vọng, Suối Gun, Suối Navy
54	Cát sỏi đồi Pác Chang	xóm Pác Chang, xã Khâm Thành	3,02	375.000	2021-2030	
ĐÁ XÂY DỰNG						
I. Thành phố Cao Bằng						
1	Mỏ đá Nà Lũng	Phường Duyệt Trung	4,1		2030-2050	
2	Mỏ đá Lũng Nà	Xã Chu Trinh	3,0		2021-2030	Mỏ chiến lược
3	Mỏ đá xóm 8	Phường Duyệt Trung	4,05		2021-2030	
4	Mỏ đá Bản Ngàn	Xã Vĩnh Quang	8,0		2021-2030	

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
5	Mỏ đá Khưa Vặn	Xã Chu Trinh	2,0		2021-2030	
6	Mỏ đá Thua Phia	Xã Chu Trinh	1,58		2021-2030	
II. Huyện Bảo Lạc						
7	Mỏ đá Bó Chiêu	xóm Thắm Thon B, xã Phan Thanh	2,66		2021-2030	Mỏ chiến lược
8	Mỏ đá Km 10-Phia Bo	Xã Kim Cúc	0,6		2021-2030	
9	Mỏ đá Pác Dào	Xã Cô Ba	3,36		2030-2050	
10	Mỏ đá Chẽ Rào II - Cốc Pục	Xã Khánh Xuân (khu vực I)	0,55		2021-2030	
		Xã Khánh Xuân (khu vực II)	0,5			
11	Mỏ đá Thảm Xiêm, xóm Thượng A	Xã Hưng Thịnh	0,36		2030-2050	
12	Mỏ đá Bản Tuồng	Xã Sơn Lộ	4,21		2021-2030	
13	Mỏ đá Thảm Tròn	Xã Hưng Đạo	3,0		2030-2050	
14	Mỏ đá Khau Pầu	Xã Hồng Trị	0,89		2021-2030	
III. Huyện Bảo Lâm						
15	Mỏ đá Bó Nặm - Nà Mo	Thị trấn Pác Miầu	2,0		2021-2030	
16	Khu I Lũng Vài	Thị trấn Pác Miầu	0,5		2021-2030	
17	Mỏ đá Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phong	3,8		2021-2030	Mỏ chiến lược
18	Mỏ đá Ngàn Lồm	Xã Yên Thổ	2,9		2030-2050	
19	Mỏ đá Nà Chộc - Bản Đuốc	Xã Yên Thổ	3,6		2030-2050	
20	Mỏ đá Tổng Phườn	Xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	1,2		2021-2030	

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
21	Mỏ đá Bản Vàng	Xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	1,2		2021-2030	
22	Mỏ đá Nà Tăng	Thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm	2,2		2021-2030	
IV. Huyện Hạ Lang						
23	Mỏ đá Kéo Mò	Thị trấn Thanh Nhặt	1,6		2030-2050	
24	Mỏ đá Lũng Đá Trên	Xã Minh Long	1,0		2021-2030	
25	Mỏ đá Lý Quốc	Xã Lý Quốc	1,0		2021-2030	
26	Mỏ đá Lũng Cốc Mí	Xã Đồng Loan	0,3		2030-2050	
27	Mỏ đá Pác Kéo - Lũng Nột	Xã Vĩnh Quý	0,5		2030-2050	
28	Mỏ đá Kéo Háu	Đông Mu, xã Thanh Nhặt	1,0		2021-2030	
29	Mỏ đá Kéo Tầm, xóm Nà Kéo	Xã Thống Nhất			2030-2050	
30	Mỏ đá Lũng Vài	xóm Bản Coong, xã Đức Quang	5,0		2021-2030	Mỏ chiến lược
31	Mỏ đá Bó Cáy	xã Quang Long	1,0		2021-2030	
V. Huyện Hà Quảng						
32	Mỏ đá Nà Cháo	xóm Nà Cháo, xã Sóc Hà	4,61		2021-2030	Bổ sung mới
33	Mỏ đá Bản Chá	xóm Bản Chá, xã Ngọc Đào	4,5		2021-2030	Mỏ chiến lược
34	Mỏ đá Sóc Hà	xã Sóc Hà			2030-2050	
35	Mỏ đá Pác Kéo Deng	Xã Đào Ngạn			2030-2050	
36	Mỏ đá Nặm Thuôm	Thị trấn Xuân Hoà	1,0		2030-2050	
37	Mỏ đá Cốc Bậy - Lũng Quang	Thị trấn Thông Nông	2,6	475.000	2021-2030	

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
38	Mỏ đá Lũng Vền	xã Thượng Thôn huyện Hà Quảng	3,3	1.000.000	2021-2030	Mỏ chiến lược
VI. Huyện Hòa An						
39	Mỏ đá Tổng Hoáng	Xã Trương Lương	2,0		2021-2030	
40	Mỏ đá Nà Bát	Xóm Bình Long, xã Hồng Việt	3,32		2030-2050	
41	Mỏ đá Lãng Phia	Xã Nam Tuấn	2,0		2030-2050	
42	Mỏ đá Thâm Bốc	xã Nguyễn Huệ	3,27	650.000	2021-2030	(Trên cơ sở gộp hai mỏ đá Thâm Bốc và Thâm Bốc II)
43	Mỏ đá Đâu Ruộc, Roạc Mạ	Xã Trung Vương	0,5		2021-2030	
44	Mỏ đá Kéo Thín	Xã Hà Trì	1,0		2021-2030	
45	Mỏ đá Pác Lũng Dùm	Xã Đại Tiến	0,7		2030-2050	
46	Mỏ đá xóm Pác Bó	Xã Ngũ Lão	3,0		2021-2030	
47	Mỏ đá Phia Múc	Xã Bình Dương	1,8		2030-2050	
48	Mỏ đá Sam Luồng	Xã Trương Lương			2030-2050	
49	Mỏ đá Tàng Cải	xã Nam Tuấn	5,22	2.200.000	2021-2030	
50	Mỏ đá Khuổi Quân	xã Ngũ Lão	5,2		2021-2030	Mỏ Chiến lược
51	Mỏ đá Khau Súng	Xã Quang Trung	2,0		2021-2030	
VII. Huyện Nguyên Bình						
52	Mỏ đá Trung Làng	Xã Thái Học	1,9		2021-2030	
53	Mỏ đá Nà Lặng	Xã Lang Môn	3,0		2021-2030	
54	Mỏ đá Phia Nim	Xã Tam Kim	1,0		2021-2030	

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
55	Mỏ đá Khuổi Tít (Phía Đén)	Xã Thành Công	0,8		2021-2030	
56	Mỏ đá Cai Chứa	Xã Ca Thành	6,98	1.500.000	2021-2030	
57	Mỏ đá Lũng Nọi	xóm Nà Gọn, TT. Nguyễn Bình	8,3	1.000.000	2021-2030	Mỏ chiến lược
VIII. Huyện Quảng Hòa						
58	Mỏ đá Bó Choong 2	Thị trấn Hòa Thuận	3,4		2021-2030	
59	Mỏ đá Nà Seo	TT Hòa Thuận	0,7		2030-2050	
60	Mỏ đá Ngườm Càng	TT Hoà Thuận	2,0		2021-2030	
61	Mỏ đá Tha Miang	Xã Triệu ấu	1,0		2030-2050	
62	Mỏ đá Diều Phon	Xã Quảng Hưng	1,5		2021-2030	
63	Mỏ đá Lũng Quang	Xã Phúc Sen	1,0		2021-2030	
64	Mỏ đá Canh Man	Xã Chí Thảo	2,0		2021-2030	
65	Mỏ đá Lũng Xe	Xã Quốc Dân	1,2		2030-2050	
66	Mỏ đá Bản Tin	Xóm Bản Tin, Lũng Tao, xã Hạnh Phúc	4,25		2021-2030	
67	Mỏ đá Ngườm Roọng	Xã Chí Thảo	1,0		2021-2030	
68	Mỏ đá Nam Hà	Xóm Nam Hà, xã Đại Sơn	1,5		2030-2050	
69	Mỏ đá Pò Chang	xã Phúc Sen	1,5	150.000	2021-2030	
70	Mỏ đá Giao Thượng	Xóm Đồng Giao, xã Chí Thảo	1,8		2021-2030	
71	Mỏ đá Khộn Sang	Xã Độc Lập, huyện Quảng Hoà	7,81	4.200.000	2021-2030	Mỏ đá Chiến lược

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
72	Mỏ đá Lạn Trên	Xã Tự Do, huyện Quảng Hoà	4,67		2021-2030	Phục vụ cho cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
73	Mỏ đá vôi Phù Khào	Xã Phúc Sen	2,0		2030-2050	
74	Mỏ đá Lũng Cọ	Thị trấn Hòa Thuận	9,0		2021-2030	
IX. Huyện Thạch An						
75	Mỏ đá Lũng Mần	Xã Vân Trình	1,2		2021-2030	
76	Mỏ đá Lũng Làn	Xã Lê Lai, huyện Thạch An	7,9		2021-2030	Mỏ chiến lược
77	Mỏ đá Bản Lũng	xã Thái Cường				Đề nghị UBND huyện bổ sung tọa độ, diện tích
78	Mỏ đá Roọng Ký	Xã Kim Đồng	3,3		2021-2030	
79	Mỏ đá Nà Danh	Xã Lê Lai, huyện Thạch An	14,48		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
80	Mỏ đá Bó Giường 1	Xã Vân Trình, huyện Thạch An	12.53		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
81	Mỏ đá Bó Giường 2	Xã Vân Trình, huyện Thạch An	12.91		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
X. Huyện Trùng Khánh						
82	Mỏ đá Ken Bàn, xóm Lũng Nặm	Xã Tri Phương	3,0		2021-2030	
83	Mỏ đá Bản Loà	Xã Quang Hán			2030-2050	Đề nghị UBND huyện bổ

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
						sung tọa độ, diện tích
84	Mỏ đá Kéo Thín Lạn	Tổ 1, Thị trấn Trùng Khánh	1,6		2021-2030	
85	Mỏ đá Thàng Hoài - Đà Tiên	Xã Lăng Hiếu	0,6		2030-2050	
86	Mỏ đá Xum Lếch-Phia Gà	Xã Khâm Thành	8,56		2021-2030	Mỏ chiến lược
87	Mỏ đá Phía Khoang	Xã Khâm Thành	0,8		2030-2050	
88	Mỏ đá Pài Cái	Xã Khâm Thành	5,2		2021-2030	Mỏ chiến lược
89	Mỏ đá Đoòng Đeng	Xã Thông Huề (nay là xã Đoài Dương)	1,0		2030-2050	
90	Mỏ đá Phía Chiêu	Xã Chí Viễn	0,4		2030-2050	
91	Mỏ đá Luộc Kịt, xóm Pác Mác	Xã Chí Viễn	1,9		2030-2050	
92	Mỏ đá Nà Gạch	Xã Ngọc Khê	1,5		2030-2050	
93	Mỏ đá xóm Bản Chiên	Xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh	6,8		2021-2030	
94	Mỏ đá Ngườm Giang	Xã Đoài Dương (Khu I)	2,0		2030-2050	
		Xã Đoài Dương (Khu II)	3,75			
95	Mỏ đá Phía Lả	xóm Sơn Lộ, xã Cao Chương	1,4		2021-2030	
96	Mỏ đá Luộc Hìn	xóm Bó Đa - Khuá Khảo, TT. Trùng Khánh	Khu 1: 2,8 ha	1.000.000	2030-2050	
			Khu 2: 3,4 ha			
ĐẤT SAN LẤP						
I. Thành phố Cao Bằng						

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
1	Mỏ đất san lấp	TP Cao Bằng			2021-2030	Tọa độ Diện tích bổ sung
II. Huyện Bảo Lạc						
2	Mỏ đất san lấp	Thị trấn Bảo Lạc			2021-2030	
III. Huyện Bảo Lâm						
3	Mỏ đất san lấp T.T Pác Miầu	T.T Pác Miầu			2021-2030	
IV. Huyện Hạ Lang						
4	Mỏ đất san lấp	T.T Thanh Nhật; hoặc xã Quang Long			2021-2030	
V. Huyện Hà Quảng						
5	Mỏ đất đắp Nà Lặc	T.T Xuân Hòa	7.0		2021-2030	
6	Mỏ đất đắp Keng Vài	Tổ 4, thị trấn Thông Nông	6.0		2021-2030	
VI. Huyện Hòa An						
7	Mỏ đất Nậm Tàn	Xã Hà Trì, huyện Hòa An	4,5		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
8	Mỏ đất san lấp	T.T Nước Hai			2021-2030	
9	Mỏ đất Nà Roác 2	Xã Bạch Đằng, H. Hòa An	19,4		2030-2050	Khu 1: 10 ha Khu 2: 9,4 ha
VII. Huyện Nguyên Bình						
10	Mỏ đất san lấp xóm Lũng Nội	xã Thử Dục, huyện Nguyên Bình	5,4	1.000.000	2021-2030	
11	Mỏ đất san lấp thị trấn Tĩnh Túc	T.T Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình			2030-2050	
VIII. Huyện Quảng Hòa						

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
12	Mỏ đất Nà Dạ	Thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa	2,2		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
13	Mỏ đất Bản Hoán 1	Xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa	1,0		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
14	Mỏ đất Bình Linh	Xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa	1,27		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
15	Mỏ đất Bản Hoán 2	Xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa	4,11		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
16	Mỏ đất san lấp	Xã Quảng Hưng, H. Quảng Hòa	9,0		2021-2030	
17	Mỏ đất thị trấn Hoà Thuận	Thị trấn Hoà Thuận			2021-2030	
18	Mỏ đất thị trấn Tà Lùng	Thị trấn Tà Lùng			2030-2050	
IX. Huyện Thạch An						
19	Mỏ đất Nà Tán 1	Xã Vân Trình và xã Thụy Hùng, huyện Thạch An	6,61		2021-2030	Phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
20	Mỏ đất san lấp	Xã Lê Lai			2021-2030	
X. Huyện Trùng Khánh						
21	Mỏ đất Bản Phạc	Xóm Cốc Cáng, thị trấn Hùng Quốc, H. Trùng Khánh	12,37		2021-2030	phục vụ cho đường Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh.
22	Mỏ đất san lấp Phía Gà	xóm Bản Mới, xã Khâm Thành,	5,1	1.050.000	2021-2030	

STT	Tên mỏ	Địa danh	Diện tích (ha)	Dự kiến trữ lượng (m3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác	Ghi chú
		H.Trùng Khánh				
23	Đất san lấp Thôn Ga	Xã Quang Trung, H. Trùng Khánh	5,1	1.050.000	2030-2050	
24	Mỏ đất đắp Thông Ki	Xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh	0,75	200.000	2030-2050	
25	Mỏ đất san lấp thị trấn Trà Lĩnh	Thị trấn Trà Lĩnh			2021-2030	

PHỤ LỤC III CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1.1	Đoạn sông Bằng Giang 1: từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến trước nhập lưu sông Dẻ Rào	30	Xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
1.2	Đoạn sông Bằng Giang 2: Sau nhập lưu sông Dẻ Rào đến trước nhập lưu sông Hiến	26	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	Phường sông Hiến, thành phố Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
1.3	Đoạn sông Bằng Giang 3: Sau nhập lưu sông Hiến đến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	60	Phường sông Hiến, thành phố Cao Bằng	Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa	(1) Sử dụng cho giao thông thủy (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
2	Sông Hiến	87/93					
2.1	Đoạn sông Hiến 1: từ thượng nguồn	30	Xã Thành Công,	Xã Hoa Thám,	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	đến trước nhập lưu sông Tả Cáy		huyện Nguyên Bình	huyện Nguyên Bình	(2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp		
2.2	Đoạn sông Hiến 2: sau nhập lưu sông Tả Cáy đến trước nhập lưu sông Minh Khai	32	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình	Xã Lê Chung, huyện Hòa An	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
2.3	Đoạn sông Hiến 3: sau nhập lưu sông Minh Khai đến trước nhập lưu sông Bằng Giang	25	Xã Lê Chung, huyện Hòa An	Phường sông Hiến, thành phố Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
3	Sông Minh Khai	52,5/58					
-	Toàn tuyến sông Minh Khai	52,5	Xã Quang Trọng, huyện Thạch An	Xã Lê Chung, huyện Hòa An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
4	Sông Tả Cáy	9/32					
-	Toàn tuyến sông Tả Cáy	9	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
5	Suối Nậm Cung	12,7/32					
-	Toàn tuyến suối Nậm Cung	12,7	Xã Minh Khai, huyện Thạch An	Xã Minh Khai, huyện Thạch An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
6	Sông Nguyên Bình	31					
-	Toàn tuyến sông	31	TT. Tỉnh	Xã Trương	(1) Cấp nước cho sản	Hạng B1	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Nguyên Bình		Túc, huyện Nguyên Bình	Lương, huyện Hòa An	xuất nông nghiệp		
7	Sông Rẻ Rào	62					
7.1	Đoạn sông Rẻ Rào 1: từ thượng nguồn đến trước khi sông Nguyên Bình nhập vào	45	Xã Càn Yên, huyện Hà Quảng	Xã Trương Lương, huyện Hòa An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
7.2	Đoạn sông Rẻ Rào 2: từ sau khi sông Nguyên Bình nhập vào đến trước khi đổ vào sông Bằng Giango	17	Xã Trương Lương, huyện Hòa An	TT. Nước Hai, huyện Hòa An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
8	Sông Bắc Vọng	79					
8.1	Đoạn sông Bắc Vọng 1: từ thượng nguồn phía Trung Quốc vào Việt Nam đến trước khi sông Vi Vọng đổ vào	53	Xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh	Xã Bé Văn Đàn, huyện Quảng Hòa	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
8.2	Đoạn sông Bắc Vọng 2: từ sau khi nhập với sông Vi Vọng đến trước khi đổ vào sông Bằng Giang	26	Xã Bé Văn Đàn, huyện Quảng Hòa	TT. Tà Lùng, huyện Quảng Hòa	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
9	Sông Vi Vọng	26					
-	Toàn tuyến sông Vi Vọng	26	Xã Quảng Hưng, huyện Quảng Hòa	Xã Bé Văn Đàn, huyện Quảng Hòa	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
10	Sông Tán Bôm						
-	Toàn tuyến sông Tán Bôm	31	Xã Trường Hà, huyện	Xã Dân Chủ, huyện Hòa An	(1) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
			Hà Quảng				
11	Sông Quây Sơn	49					
11.1	Đoạn sông Quây Sơn 1: từ biên giới Việt Nam – Trung Quốc thuộc huyện Trùng Khánh đến trước khi đổ vào huyện Hạ Lang (ranh giới huyện Trùng Khánh và huyện Hạ Lang)	35	Xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh	Xã Đàm Khánh, huyện Trùng Khánh	(1) Cấp nước cho nông nghiệp (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
11.2	Đoạn sông Quây Sơn 2: từ sau khi vào huyện Hạ Lang đến trước khi ra khỏi Việt Nam tại huyện Hạ Lang	14	Xã Đàm Khánh, huyện Trùng Khánh	Xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang	(1) Cấp nước cho nông nghiệp (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
12	Sông Gâm	67/222					
12.1	Đoạn sông Gâm 1: từ biên giới Việt Nam – Trung Quốc thuộc huyện Bảo Lạc đến trước khi sông Nho Quế nhập vào	42	Xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc	Xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
12.2	Đoạn sông Gâm 2: từ sau khi sông Nho Quế nhập vào đến trước khi ra khỏi tỉnh Cao Bằng thuộc huyện Bảo Lâm	25	Xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm	Xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
13	Sông Nho Quế	23/74					
-	Toàn tuyến sông Nho Quế	23	Xã Đức Hạnh, huyện Bảo	Xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm	(1) Cấp nước cho nông nghiệp (2) Cấp nước cho du	Hạng B1	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
			Lâm		lịch, dịch vụ (3) Sử dụng cho thủy điện		
14	Sông Năng	30/117					
-	Toàn tuyến sông Năng: từ thượng nguồn đến khi ra khỏi tỉnh Cao Bằng thuộc huyện Bảo Lâm và vào tỉnh Cao Bằng thuộc huyện Nguyên Bình và trước khi ra khỏi tỉnh Cao Bằng tại huyện Nguyên Bình	30	Xã Sơn Lôi, huyện Bảo Lâm	Xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	(1) Cấp nước cho nông nghiệp (2) Cấp nước cho công nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
15	Suối Gũn	18					
-	Toàn tuyến suối Gũn	18	Xã Ngũ Lão, huyện Hòa An	Phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	(1) Cấp nước cho nông nghiệp (2) Cấp nước cho công nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2

PHỤ LỤC IV**LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Huyện/TP	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt		Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
			P50%	P85%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)=(3)+(4)	(8)=(3)+(5)
1	Huyện Bảo Lạc	0,22	3,05	2,45	3,27	2,67
2	Huyện Bảo Lâm	0,22	5,79	4,67	6,01	4,89
3	Huyện Hà Quảng	0,73	1,28	1,04	2,01	1,77
4	Huyện Trùng Khánh	0,19	1,91	1,50	2,10	1,69
5	Huyện Hạ Lang	0,14	2,24	1,76	2,38	1,90
6	Huyện Nguyên Bình	0,02	0,97	0,80	0,99	0,82
7	Huyện Thạch An	0,34	0,52	0,39	0,86	0,73
8	Huyện Hòa An	0,10	2,75	2,21	2,85	2,31
9	TP. Cao Bằng	0,16	2,82	2,26	2,98	2,42
10	Huyện Quảng Hòa	0,20	5,52	4,39	5,72	4,59

PHỤ LỤC V

NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

[illegible]

PHỤ LỤC VI
LƯỢNG NƯỚC PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHAI THÁC,
SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Huyện/TP	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)											
	Tần suất nước đến 50%						Tần suất nước đến 85%					
	Sinh Hoạt	Nông nghiệp p	Công nghiệp p	Du lịch	Môi trường	Tổng cộng	Sinh Hoạt	Nông nghiệp p	Công nghiệp p	Du lịch	Môi trường	Tổng cộng
Toàn tỉnh	17,4	211,8	5,8	1,8	23,7	260,5	17,4	211,8	5,8	1,8	260,5	497,2
Bảo Lạc	1,63	23,26	0,02	0,00	2,49	27,41	1,63	23,26	0,02	0,00	27,41	52,33
Bảo Lâm	2,11	23,29	0,52	0,00	2,59	28,50	2,11	23,29	0,52	0,00	28,50	54,41
Hà Quảng	1,61	23,26	0,27	0,35	2,55	28,05	1,61	23,26	0,27	0,35	28,05	53,54
Trùng Khánh	2,08	31,37	1,12	0,35	3,49	38,41	2,08	31,37	1,12	0,35	38,41	73,33
Hạ Lang	0,70	11,94	0,01	0,35	1,30	14,31	0,70	11,94	0,01	0,35	14,31	27,33
Nguyên Bình	1,08	17,10	0,14	0,35	1,87	20,54	1,08	17,10	0,14	0,35	20,54	39,21
Thạch An	0,79	14,62	0,01	0,00	1,54	16,97	0,79	14,62	0,01	0,00	16,97	32,39
Hòa An	1,39	25,73	0,87	0,00	2,80	30,79	1,39	25,73	0,87	0,00	30,79	58,79
TP.Cao Bằng	3,62	9,51	2,17	0,35	1,57	17,23	3,62	9,51	2,17	0,35	17,23	32,90
Quảng Hòa	2,40	31,67	0,70	0,00	3,48	38,24	2,40	31,67	0,70	0,00	38,24	73,01

PHỤ LỤC VII
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Điểm quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
I	Sông Bằng Giang				
1	Đoạn sông Bằng Giang 1: từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến trước nhập lưu sông Dẻ Rào	30	Trước nhập lưu sông Dẻ Rào	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	0,28
2	Đoạn sông Bằng Giang 2: Sau nhập lưu sông Dẻ Rào đến trước nhập lưu sông Hiến	26	Trước nhập lưu sông Hiến	Phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	5,00
3	Đoạn sông Bằng Giang 3: Sau nhập lưu sông Hiến đến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	60	Trước khi chảy sang Trung Quốc	Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	9,60
II	Sông Hiến				
1	Đoạn sông Hiến 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu sông Tả Cáy	32	Trước nhập lưu với sông Tả Cáy	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,60
2	Đoạn sông Hiến 2: sau nhập lưu sông Tả Cáy đến trước nhập lưu sông Minh Khai	34	Trước khi nhập lưu sông Minh Khai	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	3,08
3	Đoạn sông Hiến 3: sau nhập lưu sông Minh Khai đến trước nhập lưu sông Bằng Giang	27	Trước khi nhập lưu sông Bằng Giang	Phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	4,10
III	Sông Minh Khai	58	Trước nhập lưu sông Hiến	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2,16
IV	Sông Tả Cáy	32	Trước nhập lưu sông Hiến	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	1,33
V	Sông Nậm Cung	32	Trước nhập lưu sông Minh Khai	Xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,90

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Điểm quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
VI	Sông Nguyên Bình	31	Trước nhập lưu sông Rẻ Rào	Xã Trương Lương, huyện Hòa An	0,42
VII	Sông Rẻ Rào				
1	Đoạn sông Rẻ Rào 1: từ thượng nguồn đến trước khi sông Nguyên Bình nhập vào	45	Trước nhập lưu sông Nguyên Bình	Xã Trương Lương, huyện Hòa An	1,5
2	Đoạn sông Rẻ Rào 2: từ sau khi sông Nguyên Bình nhập vào đến trước khi đổ vào sông Bằng Giang	17	Trước nhập lưu sông Bằng Giang	TT. Nước Hai, huyện Hòa An	2,1
VIII	Sông Bắc Vọng				
1	Đoạn sông Bắc Vọng 1: từ thượng nguồn phía Trung Quốc vào Việt Nam đến trước khi sông Vi Vọng đổ vào	53	Trước nhập lưu sông Vi Vọng	Xã Bế Văn Đàn, huyện Quảng Hòa	0,95
2	Đoạn sông Bắc Vọng 2: từ sau khi nhập với sông Vi Vọng đến trước khi đổ vào sông Bằng Giang	26	Trước nhập lưu sông Bằng Giang	TT. Tà Lùng, huyện Quảng Hòa	1,24
IX	Sông Vi Vọng	26	Trước nhập lưu sông Bắc Vọng	Xã Bế Văn Đàn, huyện Quảng Hòa	0,84
X	Sông Quây Sơn				
1	Đoạn sông Quây Sơn 1: từ biên giới Việt Nam – Trung Quốc thuộc huyện Trùng Khánh đến trước khi đổ vào huyện Hạ Lang (<i>ranh giới huyện Trùng Khánh và huyện Hạ Lang</i>)	35	Tại ranh giới huyện Trùng Khánh và huyện Hạ Lang	Xã Đàm Khánh, huyện Trùng Khánh	0,2
2	Đoạn sông Quây Sơn 2: từ sau khi vào huyện Hạ Lang đến trước khi ra khỏi Việt Nam tại huyện Hạ Lang	14	Tại điểm ngay trước khi ra khỏi Việt Nam	Xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang	0,28
XI	Sông Gâm				
1	Đoạn sông Gâm 1: từ biên giới Việt Nam – Trung Quốc thuộc huyện Bảo Lạc đến	42	Trước nhập lưu sông Nho Quế	Xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm	2,64

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Điểm quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
	trước khi sông Nho Quế nhập vào				
2	Đoạn sông Gâm 2: từ sau khi sông Nho Quế nhập vào đến trước khi ra khỏi tỉnh Cao Bằng thuộc huyện Bảo Lâm	25	Tại điểm trước khi ra khỏi tỉnh Cao Bằng	Xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	7,02

PHỤ LỤC VIII
DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

*(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Khu vực có nguy cơ ô nhiễm	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)
1	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	Thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An	0,03
		Xã Hồng Việt, xã Bình Long, huyện Hòa An	0,05
		TP. Cao Bằng	0,03
2	Thành phố Cao Bằng	Xã Trung Vương, huyện Quảng Hòa	0,09
Tổng			0,2

PHỤ LỤC IX**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
I Đang khai thác, sử dụng tài nguyên nước							
1	Hồ Hòa Thuận	Thủy điện	Thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa	5,168	17,40	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Tiên Thành	Thủy điện	Xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa	4,967	15,00	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ Thân Giáp	Thủy điện	Xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	0,987	6,00	Sông Bắc Vọng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Nà Lò	Thủy điện	Xã Vinh Quý, An Lạc, huyện Hạ Lang	0,26	6,00	Sông Bắc Vọng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Nà Tầu	Thủy điện	Xã Độc Lập, huyện Quảng Hòa	0,27	6,00	Sông Bắc Vọng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Bạch Đằng	Thủy điện	Xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	4,09	5,00	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Hồng Nam	Thủy điện	Xã Hồng Nam, huyện Hòa An	8,69	24,00	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Khuổi Luông	Thủy điện	Xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa	5,52	4,40	Sông Bắc Vọng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Thủy điện Pác Khuổi	Thủy điện	Xã Lê Chung, huyện Hòa An		7,00	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
10	Thủy điện Bình Long	Thủy điện	Xã Hồng Việt, huyện Hòa An		6,50	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Thủy điện Hoa Thám	Thủy điện	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình		5,80	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Bản Viêt	Thủy Lợi	Xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	3,14		Sông Bắc Vọng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
13	Hồ Hồ Khuổi Lái	Thủy Lợi	Xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	2,935		Suối Khuổi Lái	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Nà Tấu	Thủy Lợi	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	2,46		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Bản Nưa	Thủy Lợi	Xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	1,00		Suối Nà Khao	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Khuổi Áng	Thủy Lợi	Xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	0,62		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Hồ Phia Gào	Thủy Lợi	Xã Đức Long, huyện Hòa An	0,59		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ Co Po	Thủy Lợi	Xã Đức Long, huyện Thạch An	0,57		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Hồ Nà Tấu	Thủy Lợi	Xã Lê Lợi, huyện Thạch An	0,55		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Cao Thằng	Thủy Lợi	Xã Cao Thằng, huyện Trùng Khánh	0,52		Sông Bắc Vọng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Khuổi Khoán	Thủy Lợi	Xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	3,71		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
II Giai đoạn đến năm 2030							
1	Hồ Khuổi Dáng	Thủy Lợi	Huyện Hòa An	0,68		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước sinh hoạt (2) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (3) Tham gia điều tiết dòng chảy

PHỤ LỤC X
DANH MỤC QUY HOẠCH CAO TỐC, QUỐC LỘ ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN 2050 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

*(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030		Định hướng 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật (MN)	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật (MN)	
I	Cao tốc (02 tuyến)			144,5		144,5		
1	CT Đồng Đăng - Trà Lĩnh			115	CT 4 làn	115	CT 4 làn	Nối hành lang quốc tế
2	CT Bắc Kạn - Cao Bằng	ranh giới tỉnh Bắc Kạn	điểm giao CT Đồng Đăng - Trà Lĩnh, H. Quảng Hoà	29,5	CT 4 làn	29,5	CT 4 làn	Nối Hà Nội - Cao Bằng
I	Quốc lộ hiện tại (06 tuyến)			863,1		863,1		
1	Quốc lộ 3	đèo Cao Bắc	CK Tà Lùng	106	Cấp IV-III	106	Cấp III	
2	Quốc lộ 4A	Kéo Ái, H. Thạch An (Km 66)	TT. Bảo Lạc	282	Cấp IV-III	282	Cấp III	
3	Quốc lộ 4C	Niêm Sơn (Km 200)	Lý Bôn, H. Bào Lâm (Km217)	17	Cấp IV	17	Cấp III	Vành đai 1; Nối QL.2 với QL.34
4	Quốc lộ 34	Pác Nhùn (Km 73)	CK Hùng Quốc	193	Cấp IV	193	Cấp III	
5	Quốc lộ 34B	Nà Lạn, Đức Long, H. Thạch An	(giao Km280, QL.3)	64,6	Cấp IV	64,6	Cấp III	đoạn QL.4A cũ (BTN) + ĐT.209
6	Đường Hồ Chí Minh	Pác Bó, H. Hà Quảng	Khâu Hân, TP.CB	45	Cấp III	45	Cấp III	Đi trùng QL 3
II	Quốc lộ mới (01 tuyến)							
1	QL.3C	ranh giới tỉnh Bắc Kạn	Giao QL.34	11	Cấp IV	11	Cấp IV	Nối Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc

				Quy hoạch đến 2030		Định hướng 2050		Đặc điểm kết nối
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối					Kạn - Cao Bằng

PHỤ LỤC XI

DANH MỤC QUY HOẠCH ĐƯỜNG TỈNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030			Định hướng đến 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp MN	Ghi chú	Chiều dài (km)	Cấp MN	
I	Đường tỉnh hiện tại (29 tuyến)			957,6			960,6		
1	ĐT.201 (Hoa Thám - Nà Bao - Hồng Việt - Nguyễn Huệ)	Năm Loát (giao QL3) xã Nguyễn Huệ, H. Hoà An	Xã Hoa Thám, H. Nguyên Bình	66,0	IV-MN		66,0	III-MN	Nối 02 huyện Hoà An - Nguyên Bình
2	ĐT.202 (2 đoạn Ca Thành - Pác Lũng; Pác Lũng - Bản Riễn)	Ca Thành, H. Nguyên Bình	Mốc 589, H. Bảo Lạc	67,0	IV-MN		67,0	III-MN	Nối 02 huyện Nguyên Bình - Bảo Lạc và ra biên giới
	- Đoạn 1	Ca Thành, H. Nguyên Bình	Pác Lũng	25,0	IV-MN		25,0		
	- Đoạn 2	Pác Lũng	Mốc 589	42,0	IV-MN		42,0		
3	ĐT.203	Cầu Bằng Giang, TP Cao Bằng	Cao Bình (xã Hưng Đạo)	9,0	IV-MN		9,0	III-MN	Nối QL.3 với Đ.HCM
4	ĐT.204 (Năm Thoong - Thông Nông - Cần Yên)	Năm Thoong	Lối mở Nà Quân, xã Cần Yên	51,0	III-IV		51,0	III-MN	Nối Đ.HCM với QL.4A qua TT. Thông Nông

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030			Định hướng đến 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp MN	Ghi chú	Chiều dài (km)	Cấp MN	
	- Đoạn 1	Năm Thoong	Mỏ sắt	10,0	III		10,0		
	- Đoạn 2	Mỏ sắt - đèo Mã Quynh - Thông Nông	Lối mở Nà Quân, xã Càn Yên	41,0	V-MN		41,0		
5	ĐT.205	Thị trấn Quảng Uyên	Thị trấn Tà Lùng	30,0	IV-MN		30,0	IV-MN	
6	ĐT.206 (Quảng Uyên - Trùng Khánh - Bản Giốc - Bằng Ca; đoạn tránh thác Bản Giốc)	Km 311 QL3 (TT Quảng Uyên)	Thị trấn Trùng Khánh - Bằng Ca	38,9	IV-MN		38,9	III-MN	
	- Đoạn 1	Km 311 QL3 (TT Quảng Uyên)	TT Trùng Khánh	27,5	IV-MN		27,5		
	- Đoạn 2a (Trùng QL 4A)	TT Trùng Khánh	Thác Bản Giốc		IV-MN		0,0		
	- Đoạn 2b (Trùng QL 4A)	Thác Bản Giốc	Bằng Ca	11,4	IV-MN	Chuyển về ĐT.206	11,4		
	- Đoạn 3 (Tránh thác Bản Giốc)	Cốc Ri - Bản Suối	Mình Long		IV-MN	lên QL 4A	0,0		
	- Đoạn 4 (tránh TT. Quảng Uyên, H. Quảng Uyên)				Đường đô thị	Theo QH thị trấn	0,0		
7	ĐT.207	Ngã ba Tà Phây, huyện Quảng Hòa	Cửa khẩu Lý Vạn	46,1	V, IV		46,1	III-MN	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030			Định hướng đến 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp MN	Ghi chú	Chiều dài (km)	Cấp MN	
	- Đoạn 1	Ngã ba Tà Phây, huyện Quảng Hòa	TT Thanh Nhật, H. Hạ Lang	31,0	IV-MN		31,0		
	- Đoạn 2	TT Thanh Nhật, H. Hạ Lang	Bằng Ca	0,0			0,0		
	- Đoạn 3	Bằng Ca	Cửa khẩu Lý Vạn	8,0	V		8,0		
	- Đoạn tránh đèo Khau Mòn			7,1	IV		7,1		
8	ĐT.207A	TT Thanh Nhật, H. Hạ Lang	CK Hạ Lang	17,0	IV-MN		17,0	IV-MN	
9	ĐT.208	TT. Đông Khê - Hòa Thuận - Cô Ngân - Quang Long (H. Hạ Lang)	Phục Hòa	19,4			19,4	IV-MN	
	- Đoạn Đông Khê - Đức Quang	TT. Đông Khê - Hòa Thuận - Cô Ngân	Đức Quang, H. Hạ Lang)	0,0		lên QL.4A	0,0		
	- Đoạn Đức Quang - Chí Viễn	Đức Quang, H. Hạ Lang)	Chí Viễn, H. Trùng Khánh	19,4			19,4		
10	ĐT.209	Tân An (TPCB) Quang Trọng	TT Đông Khê, H. Thạch An	79,0			79,0	IV-MN	
	- Đoạn Tân An -	Tân An (TPCB)	Quang Trọng	34,0	IV-MN		34,0		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030			Định hướng đến 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp MN	Ghi chú	Chiều dài (km)	Cấp MN	
	Quang Trọng								
	- Đoạn Quang Trọng - Đông Khê	Quang Trọng, H. Thạch An	TT Đông Khê, H. Thạch An	45,0	IV-MN		45,0		
	- Đoạn Đông Khê - Nà Lạn (đã lên QL.34)	Đông Khê	Lối mở Nà Lạn, Đức Long	0,0	V		0,0		
11	ĐT.209A	Km34 TL209	Cổng trời Quang Trọng	12,0	IV-MN		12,0	IV-MN	
12	ĐT.210 (Đức Long - Tà Lùng - Hắt Pắt - Cô Ngân - Thị Hoa - Thống nhất - Quang Long - Lý Quốc - Minh Long)	Đức Long	Minh Long	104,0	V		104,0	IV-MN	(210 cũ Trà Lĩnh - Đôn Chương đã chuyển thành QL.4A)
13	ĐT.211	TT. Trà Lĩnh	TT Trùng Khánh				0,0	IV-MN	
14	ĐT.212 (Ngã 3 Pắc Bó - Nà Bân)	Ngã ba Pắc Bó	Nà Bân	32,0	IV-MN		32,0	IV-MN	
15	ĐT.213 (Trùng Khánh - Pò Peo)	TT Trùng Khánh	CK Pò Peo	22,0	IV-MN		22,0	IV-MN	
16	ĐT.214 (Nà Giàng - Quang Hán)	Nà Giàng - Lũng Rản - Mã Ba	Quang Hán	24,5			24,5	III-MN	
	- Đoạn Nà Giàng - Mã Ba	Nà Giàng -	Mã Ba	9,0	IV-MN		9,0		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030			Định hướng đến 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp MN	Ghi chú	Chiều dài (km)	Cấp MN	
		Lũng Rản							
	- Đoạn Mã Ba - Quang Hán	Mã Ba - Quang Vinh	Quang Hán	14,0	V-MN		14,0		
17	ĐT.215	TT Thông Nông - Hồng An - Bản Ngà - Sơn Lộ - Sơn Lập - Yên Thổ - Bản Búng	Pác Nhùng	102,5	V-MN		102,5	III-MN	
	- Đoạn Thông Nông - Hồng An	TT Thông Nông	Hồng An	21,0	V-MN		21,0		
	- Đoạn Hồng An - Bản Ngà	Hồng An	Bản Ngà (giao QL 34)		V-MN		0,0		
	- Đoạn Bản Ngà - Sơn Lộ	Bản Ngà (giao QL 34)	Sơn Lộ	15,0	V-MN		15,0		
	- Đoạn Sơn Lộ - Bản Búng	Sơn Lộ - Sơn Lập - Yên Thổ	Bản Búng (Hà Giang)	48,5	V-MN		48,5		
	- Đoạn Yên Thổ - Pác Nhùng	Yên Thổ	Pác Nhùng	18,0	V-MN		18,0		
18	ĐT.215A	Hồng An	Xuân Trường - Nối QL4A	6,0	V-MN		9,0	IV-MN	
19	ĐT.216	TT Nước Hai	Đèo Cao Bắc	87,0	IV-MN		87,0	III-MN	
	- Đoạn Nước Hai	TT Nước Hai	Trương Lương -	22,0	IV-MN		22,0		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030			Định hướng đến 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp MN	Ghi chú	Chiều dài (km)	Cấp MN	
	- Thông Nông		Thông Nông						
	- Đoạn Thông Nông - Bình Lãng - Thái Học - Bó Ca	Thông Nông - Bình Lãng - Thái Học	Bó Ca	27,0	IV-MN		27,0		
	- Đoạn Nguyên Bình - Tam Kim - Hoa Thám- đèo Cao Bắc	Nguyên Bình - Tam Kim - Hoa Thám	Đèo Cao Bắc	38,0	IV-MN		38,0		
20	ĐT.217	TT Bảo Lạc	Cốc Pàng	28,0	V-MN		28,0	IV-MN	
21	ĐT.218	Cốc Đán (Ngân Sơn, Bắc Kạn) - Thành Công - Phja Đén - Phan Thanh - Mai Long	An Thắng (Pác Nặm, Bắc Kạn)	47,4	V		47,4	IV-MN	
22	ĐT.219	Nậm Nàn - Người Kim	Khứa Nam	18,4	IV		18,4	IV-MN	
23	ĐT.220	QL.34 - Tân Việt - Nam Quang - Nam Cao	Ngọc Long (Hà Giang)	34,1	VI		34,1	V-MN	
24	Đường Đôn Chương - Sóc Hà	Đôn Chương	Sóc Hà			Chuyển ĐH		Chuyển ĐH	
25	Gia Cung - Pháo Đài	Đầu cầu Gia Cung	Cổng bệnh viện	3,9			3,9	IV-MN	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030			Định hướng đến 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp MN	Ghi chú	Chiều dài (km)	Cấp MN	
	- Bệnh Viện		đa khoa tỉnh						
26	Khau Hân - Bản Gùn	Ngã ba Khau Hân (giao cắt QL3)	Đảo giao thông giao cắt đầu cầu Bằng Giang và đầu cầu Nà Cạn	0,0			0,0	III-MN	
27	Đường Tân An	ngã ba rập hát ngoài trời (phố Kim Đồng)	Cầu Cáp cũ (giao với đường nối QL4A-Q L3)	2,0			2,0	IV-MN	
28	Đ. Nội thị Bảo Lạc (QL 34 cũ)			1,9			1,9	IV-MN	
29	Đường nối QL.4A - cửa khẩu Nà Lạn xã Đức Long	xã Đức Xuân (QL.4A)	xã Lê Lợi (QL.34B)	10,5	IV-MN		5,5	III-MN	nối 2 QL, nối cửa khẩu
30	Tổng hợp đường KKT cửa khẩu			1,7			1,7	III-MN	
II	Đường kết nối mới			18			18		
1	Đường nối thành phố Cao Bằng đến cao tốc (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	từ nút giao cao tốc tại xã Ngọc Động, huyện Quảng Hoà	đến phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	13,5	4-6 làn xe.		13,5	4-6 làn xe.	Kết nối đô thị trung tâm tỉnh
2	Đường nối cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao	điểm giao đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) -	giao quốc lộ 3, xã Hồng Định, huyện Quảng Hoà	4,5	2-4 làn xe		4,5	2-4 làn xe	Kết nối ra cửa khẩu lớn

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030			Định hướng đến 2050		Đặc điểm kết nối
				Chiều dài (km)	Cấp MN	Ghi chú	Chiều dài (km)	Cấp MN	
	Băng) với quốc lộ 3	Trà Lĩnh (Cao Bằng)							

PHỤ LỤC XII**DANH MỤC CÁC TBA 220KV, 110KV XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO
TỈNH CAO BẰNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Máy biến áp	Giai đoạn		Giai đoạn		Năm vận hành	Ghi chú
			2021-2025		2026-2030			
			XDM (MVA)	NCS (MVA)	XDM (MVA)	NCS (MVA)		
I	TBA 220kV					500		
1	Cao Bằng	AT2				250	Thay máy AT2	
2	TĐ Bản Ngà	T1	63				2025	Đầu nối TĐ Bản Ngà
3	ĐG Yên Lạc	T1, T2	125+63				2025	Đầu nối ĐG Yên Lạc
II	TBA 110kV		249,5	143	75	65		
1	Chu Trinh	T1	25			40	2022; 2028	
		T2		40			2024	
2	Hòa An	T1	25				2024	
3	Niken đồng	T1	40				2024	Cấp điện cho phụ tải Niken đồng xã Hà Trì, huyện Hòa An
4	Trùng Khánh	T1	25				2023	Giảm bán kính lưới điện trung áp
5	Trà Lĩnh	T1	25				2024	Cấp điện khu vực cửa khẩu. Giảm bán kính lưới điện trung áp

TT	Tên công trình	Máy biến áp	Giai đoạn		Giai đoạn		Năm vận hành	Ghi chú
			2021-2025		2026-2030			
			XDM (MVA)	NCS (MVA)	XDM (MVA)	NCS (MVA)		
6	Quảng Uyên	T2		40			2023	Chống quá tải
7	Cao Bằng	T2		63			2025	Chống quá tải
8	TĐ Thượng Hà	T1	17				2023	Gom công suất TĐ Thượng Hà
9	TĐ Bảo Lạc A	T1,T2	2x20				2023	Gom công suất TĐ Bảo Lạc A
10	TĐ Thành Công 1	T1	40				2025	Gom công suất TĐ Thành Công 1, TĐ Bản Chiếu, TĐ Mai Long
11	TĐ Mỹ Hưng	T1	12,5				2025	Gom công suất TĐ Mỹ Hưng
12	Nguyên Bình	T1			25		2029	Giảm bán kính lưới điện trung áp
13	Thông Nông	T1			25		2030	Giảm bán kính lưới điện trung áp
14	Bảo Lâm	T2				25	2030	Chống quá tải
15	Hòa Thuận	T1			25		2027	Giảm bán kính lưới điện trung áp

PHỤ LỤC XIII
DANH MỤC ĐƯỜNG DÂY 220KV, 110KV XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI
TẠO TỈNH CAO BẰNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)		
I	Đường dây 220kV					
	Giai đoạn 2021-2025					
a	Xây dựng mới			5		
+	Cao Bằng - Lạng Sơn	ACSR400	2	120	2025	
+	Nhánh rẽ 220kV đầu nối TĐ Bản Ngà chuyển tiếp trên đường dây 220kV Nho Quế 3 - Cao Bằng	ACSR400	2	1	2025	Đầu nối TĐ Bản Ngà
+	Nhánh rẽ 220kV đầu nối ĐG Yên Lạc chuyển tiếp trên đường dây 220kV Nho Quế 3 - Cao Bằng	ACSR400	2	5	2025	Đầu nối ĐG Yên Lạc
b	Cải tạo			71		
+	Treo dây mạch 2 đường dây 220kV Cao Bằng - Bắc Kạn	ACSR400	1	71	2022	Kế hoạch EVNNPT
II	Đường dây 110kV					
1	Giai đoạn 2021-2025					
a	Xây dựng mới			139,7		
+	Đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Cao Bằng – Cao Bằng	ACSR240	2	7	2022	Chống quá tải

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)		
+	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Chu Trinh đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cao Bằng - Gang Thép Cao Bằng	ACSR240	2	2	2022	Đồng bộ với trạm 110kV Chu Trinh
+	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Trùng Khánh đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quảng Uyên -TĐ Bản Rạ	ACSR185	2	4	2023	Đồng bộ với trạm 110kV Trùng Khánh
+	Đường dây 110kV mạch đơn trạm 220kV Cao Bằng đến trạm 110kV Quảng Uyên, đoạn đầu đường dây dài 5,7km đi chung cột với đường dây 110kV từ trạm 220kV Cao Bằng đến trạm 110kV Cao Bằng	ACSR240	1	5,7 (treo dây); 32	2023	Đồng bộ với trạm 110kV Trùng Khánh
+	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Cao Bằng - Hòa An	ACSR240	2	15	2024	Đồng bộ với trạm 110kV Hòa An
+	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Niken đồng - Chu Trinh	ACSR185	1	5	2024	Đầu nối trạm 110kV Niken đồng
+	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Trà Lĩnh chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cao Bằng - Quảng Uyên	ACSR185	2	10	2024	Đồng bộ trạm 110kV Trà Lĩnh
+	Đường dây 110kV Bảo Lâm - Bắc Mê (Hà Giang)	ACSR240	1	20	2025	Liên kết lưới điện 110kV tỉnh Hà Giang

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)		
+	Đường dây 110kV TĐ Thượng Hà - TĐ Bảo Lạc B	ACSR240	1	7	2023	Đầu nối TĐ Thượng Hà
+	Đường dây 110kV TĐ Bảo Lạc A - TĐ Thượng Hà	ACSR240	1	10	2023	Đầu nối TĐ Thượng Hà
+	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV TĐ Thành Công 1 chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cao Bằng - Bắc Kạn	ACSR240	2	20	2025	Đầu nối TĐ Thành Công 1
+	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV TĐ Mỹ Hưng chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Thuận Hòa - TĐ Thác Xăng	ACSR240	2	2	2025	Đầu nối TĐ Mỹ Hưng
b	Cải tạo			181		
+	Cải tạo đường dây 110kV Quảng Uyên - Lạng Sơn	Từ ACSR185 lên ACSR300	1	102	2023	Truyền tải công suất phát sang Lạng Sơn, đảm bảo điện áp cuối nguồn Cao Bằng trong trường hợp cấp điện từ Lạng Sơn, giảm tổn thất điện năng
+	Cải tạo đường dây 110kV Cao Bằng - Bắc Kạn	Từ ACSR185 lên ACSR300	1	79	2023	Truyền tải công suất phát sang Bắc Kạn, giảm tổn thất điện năng
2	Giai đoạn 2026-2030					
a	Xây dựng mới			94		
+	Đường dây từ trạm 220kV Cao Bằng - Nguyên Bình	ACSR240	2	36	2026	Đồng bộ với trạm 110kV Nguyên Bình

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)		
+	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hòa Thuận chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Thuận Hòa - TĐ Thác Xăng	ACSR300	2	6	2027	Đồng bộ trạm 110kV Hòa Thuận
+	Đường dây từ trạm 220kV Bảo Lâm - Hòa An	ACSR240	1	50	2030	Liên kết lưới điện 110kV
+	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Thông Nông chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bảo Lâm - Hòa An	ACSR240	2	2	2030	Đồng bộ với trạm 110kV Thông Nông

PHỤ LỤC XIV**PHƯƠNG ÁN XUẤT TUYẾN TRUNG ÁP XÂY DỰNG MỚI SAU CÁC TRẠM BIẾN ÁP 110KV TỈNH CAO BẰNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Trạm biến áp	Số xuất tuyến trung áp xây dựng mới		
		Hiện tại	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Tỉnh Cao Bằng	22	29	22
1	Vùng I	11	16	14
+	<i>Trạm 110kV Cao Bằng</i>			
	Xuất tuyến 35kV	7		
	Xuất tuyến 22kV	4	3	2
+	<i>Trạm 110kV Chu Trinh</i>			
	Xuất tuyến 35kV		4	1
	Xuất tuyến 22kV		3	2
+	<i>Trạm 110kV Hòa An</i>			
	Xuất tuyến 35kV		4	
	Xuất tuyến 22kV		2	1
+	<i>Trạm 110kV Nguyên Bình</i>			
	Xuất tuyến 35kV			4
+	<i>Trạm 110kV Thông Nông</i>			
	Xuất tuyến 35kV			4
2	Vùng II	3	2	2
+	<i>Trạm 110kV Bảo Lâm</i>			
	Xuất tuyến 35kV	3	2	2
3	Vùng III	8	11	6
+	<i>Trạm 110kV Quảng Uyên</i>			
	Xuất tuyến 35kV	8	2	
+	<i>Trạm 110kV Trùng Khánh</i>			
	Xuất tuyến 35kV		4	
	Xuất tuyến 22kV			
+	<i>Trạm 110kV Trà Lĩnh</i>			
	Xuất tuyến 35kV		5	2
+	<i>Trạm 110kV Hòa Thuận</i>			
	Xuất tuyến 35kV			4

PHỤ LỤC XV**KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Vị trí	DT (ha)	Phạm vi phục vụ	Loại hình CTR được xử lý
Thành phố Cao Bằng (cơ sở xử lý CTR Nà Làn)	30-40	Phục vụ toàn thành phố và các xã phía Đông Nam huyện Hòa An: Bạch Đằng, Bình Dương, Hồng Nam, Lê Chung, Ngũ Lão, Nguyễn Huệ, Quang Trung.	Sinh hoạt + Công nghiệp + Bùn thải + Y tế + Xây dựng
Huyện Hạ Lang			
Thị trấn Thanh Nhật	4	Thị trấn Thanh Nhật và các xã: An Lạc, Đồng Loan, Minh Long, Kim Loan, Quang Long, Vĩnh Quý, Thống Nhất, Thị Hoa, Lý Quốc	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Xã Đức Quang	2	Xã Đức Quang	Sinh hoạt
Xã Kim Loan	2	Xã Kim Loan	Sinh hoạt
Xã Cô Ngân	2	Xã Cô Ngân	Sinh hoạt
Huyện Trùng Khánh			
Xã Đình Minh	7	Thị trấn Trùng Khánh và các xã: Chí Viễn, Đàm Thủy, Đình Phong, Đoài Dương, Đức Hồng, Khâm Thành, Lăng Hiếu, Ngọc Côn, Ngọc Khê, Phong Châu, Phong Nậm, Trung Phúc.	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng + Công nghiệp
Xã Khâm Thành	2	Xã Khâm Thành	Sinh hoạt
Xã Cao Thăng	2	Xã Cao Thăng	Sinh hoạt
Huyện Trà Lĩnh			
Thị trấn Hùng Quốc	4	Thị trấn Hùng Quốc và các xã: Quang Hán, Cao Chương, Quang Trung, Quốc Toàn, Xuân Nội	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Xã Tri Phương	2	Xã Tri Phương	Sinh hoạt
Xã Quang Vinh	2	Xã Quang Vinh	Sinh hoạt
Lũng Nọi - Chấm Ché, xã Độc Lập	5	Thị trấn Tà Lùng và các xã: Độc Lập, Phúc Sen, Chí Thảo, Phi Hải, Quảng Hưng, Cai Bộ	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Thị trấn Hòa Thuận	7	Thị trấn Hòa Thuận và các xã: Hòa Thuận, Mỹ Hưng, Cách Linh, Đại Sơn	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng

Vị trí	DT (ha)	Phạm vi phục vụ	Loại hình CTR được xử lý
Xã Tiên Thành	2	Xã Tiên Thành	Sinh hoạt
Xã Bế Văn Đàn	2	Xã Bế Văn Đàn	Sinh hoạt
Xã Hồng Quang	2	Xã Cai Bộ	Sinh hoạt
Xã Hoàng Hải	2	Các xã: Hoàng Hải, Hạnh Phúc, Tự Do	Sinh hoạt
Huyện Thạch An			
Xã Lê Lai	4	Thị trấn Đông Khê và các xã: Lê Lai, Vân Trình, Thụy Hùng, Đức Xuân, Đức Long, Lê Lợi, Thái Cường	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Xã Canh Tân	2	Xã Canh Tân	Sinh hoạt
Xã Đức Thông	2	Xã Đức Thông	Sinh hoạt
Xã Quang Trọng	2	Xã Quang Trọng	Sinh hoạt
Xã Minh Khai	2	Xã Minh Khai	Sinh hoạt
Huyện Hòa An			
Thị trấn Nước Hai	6	Thị trấn Nước Hai và các xã: Đức Long, Bình Long, Hồng Việt, Hoàng Tung, Đại Tiến, Nam Tuấn, Dân Chủ, Trương Lương	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Huyện Hà Quảng			
Nà Vạc, Thị trấn Xuân Hòa	5	Thị trấn Xuân Hòa và các xã: Thượng Thôn, Sóc Hà, Trường Hà, Lũng Nặm, Cải Viên, Nội Thôn, Tổng Cột	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Thị trấn Thông Nông	4	Thị trấn Thông Nông và các xã: N gọc Động, Lương Can, Lương Thô ng, Yên Sơn	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Xã Mã Ba	4	Xã Mã Ba	Sinh hoạt
Xã Ngọc Đào	2	Xã Ngọc Đào	Sinh hoạt
Xã Hồng Sĩ	4	Xã Hồng Sĩ	Sinh hoạt
Xã Quý Quân	2	Xã Quý Quân	Sinh hoạt
Xã Cản Yên	2	Các xã: Cản Nông, Cản Yên	Sinh hoạt
Xã Thanh Long	2	Xã Thanh Long	Sinh hoạt
Xã Đa Thông	2	Xã Đa Thông	Sinh hoạt
Huyện Nguyên Bình			
Xóm Cốc Tẩn, Thị trấn Nguyên Bình	4	Thị trấn Nguyên Bình và các xã: Thẻ Dục, Minh Thanh	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng

Vị trí	DT (ha)	Phạm vi phục vụ	Loại hình CTR được xử lý
Hồng Hiếu, Thị trấn Tĩnh Túc	4	Thị trấn Tĩnh Túc, xã Vũ Nông	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng + Công nghiệp
Xã Thịnh Vượng	2	Xã Thịnh Vượng	Sinh hoạt
Xã Hưng Đạo	2	Xã Hưng Đạo	Sinh hoạt
Xã Mai Long	2	Xã Mai Long	Sinh hoạt
Xã Triệu Nguyên	2	Xã Triệu Nguyên	Sinh hoạt
Huyện Bảo Lạc			
Thị trấn Bảo Lạc	5	Thị trấn Bảo Lạc và các xã: Bảo Tồn, Cốc Pàng, Đình Phùng, Hồng An, Hồng Trị, Hưng Đạo, Huy Giáp, Khánh Xuân, Kim Cúc, Phan Thanh, Thượng Hà	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Xã Huy Giáp	2	Các xã: Huy Giáp, Hưng Đạo, Đình Hùng	Sinh hoạt
Xã Cô Ba	2	Xã Cô Ba	Sinh hoạt
Xã Sơn Lộ	2	Xã Sơn Lộ	Sinh hoạt
Xã Xuân Trường	2	Xã Xuân Trường	Sinh hoạt
Xã Hưng Thịnh	2	Xã Hưng Thịnh	Sinh hoạt
Xã Sơn Lập	2	Xã Sơn Lập	Sinh hoạt
Huyện Bảo Lâm			
Thị trấn Pác Miầu	5	Thị trấn Pác Miầu và các xã: Lý Bôn, Mông Ân, Nam Quang, Quảng Lâm, Thái Học, Vĩnh Phong, Vĩnh Quang	Sinh hoạt + Bùn thải + Xây dựng
Xã Đức Hạnh	2	Xã Đức Hạnh	Sinh hoạt
Xã Nam Cao	2	Xã Nam Cao	Sinh hoạt
Xã Thái Sơn	2	Xã Thái Sơn	Sinh hoạt
Xã Yên Thổ	2	Xã Yên Thổ	Sinh hoạt
Xã Thạch Lâm	2	Xã Thạch Lâm	Sinh hoạt

PHỤ LỤC XVI
QUY HOẠCH CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Địa chỉ, vị trí	Ghi chú
I	Trường trung học phổ thông		
1	Trường THPT Chuyên tỉnh	Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng	Quy hoạch mới
2	Trường THPT Bản Ngà	Xóm Bản Ngà, Xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc.	
3	Trường THPT Bằng Ca	Xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang.	
4	Trường THPT Bảo Lạc	Tổ dân phố 2, Thị trấn Bảo Lạc, Huyện Bảo Lạc.	
5	Trường THPT Bảo Lâm	Khu 1, thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm.	
6	Trường THPT Bế Văn Đàn	Tổ 2 Phường Sông Hiến, TP. Cao Bằng	
7	Trường THPT Cách Linh	Xóm Lãng Hoài, xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa.	
8	Trường THPT Canh Tân	Xã Canh Tân, Huyện Thạch An.	
9	Trường THPT Cao Bình	Xóm Hồng Quang 2, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng.	
10	Trường THPT Đàm Quang Trung	Thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng.	
11	Trường THPT Đồng Đa	Xóm Đồng Đa, xã Ngọc Động, huyện Quảng Hòa.	
12	Trường THPT Hạ Lang	Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang.	
13	Trường THPT Hòa An	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	
14	Trường THPT Lục Khu	Xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng.	
15	Trường THPT Lý Bôn	Xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm.	
16	Trường THPT Nà Bao	Xóm Nà Bao, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình.	
17	Trường THPT Nà Giàng	Xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng.	
18	Trường THPT Nguyên Bình	Thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình.	
19	Trường THPT Phục Hòa	Thị trấn Hòa Thuận, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng	
20	Trường THPT Pò Tầu	Xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh.	
21	Trường THPT Quang Trung	Xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh.	
22	Trường THPT Quảng Uyên	Phố Hòa Trung, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa.	
23	Trường THPT Thạch An	Khu I, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An.	
24	Trường THPT Thành phố Cao Bằng	Tổ 9, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	
25	Trường THPT Thông Huê	Xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh.	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Địa chỉ, vị trí	Ghi chú
26	Trường THPT Thông Nông	Tổ 4 Thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng.	
27	Trường THPT Tĩnh Túc	Tổ 3, Thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình.	
28	Trường THPT Trà Lĩnh	Xóm Nà Khoang, thị trấn Hùng Quốc, huyện Trùng Khánh.	
29	Trường THPT Trùng Khánh	Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh.	
II	Trường PT DTNT		
1	Trường PTDTNT huyện Bảo Lạc	Thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc.	
2	Trường PTDTNT Bảo Lâm	Thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm.	
3	Trường PTDTNT huyện Hà Quảng	Thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng.	
4	Trường PTDTNT huyện Hạ Lang	Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang.	
5	Trường PTDTNT huyện Hòa An	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An.	
6	Trường PTDTNT huyện Nguyên Bình	Thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình.	
7	Trường PTDTNT THCS Phục Hòa	Tổ dân phố 4, Thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa.	
8	Trường PTDTNT THCS Quảng Uyên	Phố Hòa Trung, thị trấn Quảng Hòa, huyện Quảng Uyên.	
9	Trường PTDTNT Thạch An	Thôn Nà Báng, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An.	
10	Trường PTDTNT THCS Thông Nông	Thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng.	
11	Trường PTDTNT THCS Trà Lĩnh	Xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh.	
12	Trường PTDTNT huyện Trùng Khánh	Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh.	
13	Trường PTDTNT tỉnh Cao Bằng	Km4, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng.	

PHỤ LỤC XVII**QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Đến năm 2030
I	Cao Đẳng, Trung cấp		
1	Trường Cao Đẳng Nghề	Cơ sở I, Tổ 01, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	1
II	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp		
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bảo Lâm	Khu 3, Thị trấn Pác Miầu- Bảo Lâm- Cao Bằng	1
2	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bảo Lạc	Tổ Dân phố 5, thị trấn Bảo Lạc, Bảo Lạc	1
3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nguyên Bình	Xóm Nà Gọn, thị trấn Nguyên Bình, Nguyên Bình	1
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hòa An	Thị trấn Nước Hai, Hòa An	1
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hà Quảng	Thị trấn Xuân Hòa, Hà Quảng	1
6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hạ Lang	Xóm Đoòng Hủ, thị trấn Thanh Nhật, Hạ Lang	1
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Trùng Khánh	Cơ sở 1: Khu Pác Phi xóm Hiếu Lễ, Lăng Hiếu, Trùng Khánh	1
8	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Hòa	Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hoà	1
9	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thạch An	Xóm Nà Keng, Lê Lai, Thạch An	1
III	Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp		
1	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân và Giáo dục nghề nghiệp	Tổ 5, phường Ngọc Xuân, TP Cao Bằng	1
2	Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tỉnh Cao Bằng	Xóm Nà Roác, xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	1
3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	Số 086 phố Bế Văn Đàn, Hợp Giang, TP Cao Bằng	1
4	Trung tâm Dạy nghề người tàn tật Học Yển	Tổ 5, phường Sông Hiến, TP Cao Bằng	1
5	Trung tâm GDNN	Quy hoạch mới	1

PHỤ LỤC XVIII
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Vùng Trung tâm				Tổng số	Vùng miền Đông				Tổng số	Vùng miền Tây		
				Tổng số	Thành phố Cao Bằng	Huyện Hòa An	Huyện Hà Quảng		Huyện Trùng Khánh	Huyện Hạ Lang	Huyện Quảng Hòa	Huyện Thạch An		Huyện Nguyên Bình	Huyện Bảo Lạc	Huyện Bảo Lâm
	Tổng diện tích tự nhiên		670.039	152.415	10.712	60.585	81.118	250.450	68.799	45.651	66.895	69.105	267.174	83.796	92.072	91.306
1	Đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	NNP	630.316	139.329	7.496	54.447	77.387	234.139	62.756	42.891	62.173	66.319	256.848	79.965	88.842	88.041
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34.527	8.419	896	4.520	3.003	15.745	6.712	2.157	4.518	2.358	10.364	3.037	3.919	3.408
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.186	3.375	788	1.687	900	515	-	240	2	272	296	292	1	3
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.675	3.906	925	1.630	1.351	3.860	1.873	65	686	1.236	5.909	1.249	2.878	1.782
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	268.898	56.018	316	13.816	41.887	112.611	31.260	24.548	35.773	21.030	100.268	30.895	33.782	35.591
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.261	1.386	-	77	1.309	8.409	6.916	-	465	1.027	14.466	14.466	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	228.167	57.097	4.504	31.654	20.940	74.448	11.037	12.135	12.824	38.453	96.622	25.468	38.511	32.644
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	115.389	27.382	1.096	18.812	7.474	41.396	4.344	8.245	7.278	21.529	46.612	14.459	19.605	12.548
2	Đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	PNN	38.346	12.638	3.130	6.004	3.505	15.883	5.942	2.642	4.609	2.691	9.825	3.726	3.112	2.986
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.849	1.638	171	1.221	247	911	392	126	255	138	299	122	50	128
2.2	Đất an ninh	CAN	91	59	50	4	5	23	6	4	8	5	9	3	3	3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Vùng Trung tâm				Tổng số	Vùng miền Đông				Tổng số	Vùng miền Tây		
				Tổng số	Thành phố Cao Bằng	Huyện Hòa An	Huyện Hà Quảng		Huyện Trùng Khánh	Huyện Hạ Lang	Huyện Quảng Hòa	Huyện Thạch An		Huyện Nguyên Bình	Huyện Bảo Lạc	Huyện Bảo Lâm
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	197	120	120	-	-	77	-	-	-	77	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115	15	15	-	-	100	25	-	75	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	790	277	173	33	71	451	239	98	70	43	62	49	7	5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.235	804	215	557	32	279	91	41	97	51	152	73	32	47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.417	879	207	359	313	783	379	77	232	95	755	434	180	141
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh	DHT	16.796	4.203	999	1.669	1.535	7.407	2.589	1.403	2.104	1.311	5.186	2.054	1.742	1.391
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	70	31	14	13	4	27	7	3	13	5	12	5	3	4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	114	71	15	49	6	28	10	5	9	4	16	6	5	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	474	150	53	46	52	174	57	25	55	37	150	53	52	45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	126	36	9	12	15	66	29	13	12	13	24	16	5	2
-	Đất giao thông	DGT	13.261	3.230	615	1.236	1.380	6.243	2.225	1.245	1.573	1.200	3.788	1.747	1.309	731
-	Đất thủy lợi	DTL	788	322	187	66	69	351	161	62	86	41	114	45	33	37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.790	295	89	205	1	433	55	23	351	4	1.062	176	328	559
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	21	7	3	2	2	9	3	1	4	2	4	2	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Vùng Trung tâm				Tổng số	Vùng miền Đông				Tổng số	Vùng miền Tây		
				Tổng số	Thành phố Cao Bằng	Huyện Hòa An	Huyện Hà Quảng		Huyện Trùng Khánh	Huyện Hạ Lang	Huyện Quảng Hòa	Huyện Thạch An		Huyện Nguyên Bình	Huyện Bảo Lạc	Huyện Bảo Lâm
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	30	30	5	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	45	13	4	9	-	32	32	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	78	17	6	6	6	44	11	25	4	5	16	4	5	7
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	166	99	5	5	89	63	30	5	20	7	4	1	2	2
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	94	33	1	23	10	61	24	16	20	2	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	167	67	47	11	8	81	17	11	42	12	19	9	6	4
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.571	1.364	142	691	532	1.907	622	329	649	308	1.299	410	421	468
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.725	955	499	368	87	600	237	41	248	74	170	81	37	51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	180	83	46	10	27	74	19	23	20	13	22	8	7	7
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	55	17	13	3	1	33	22	6	1	4	5	3	2	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12	2	2	-	-	10	4	1	5	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	689	284	141	95	48	296	100	34	114	48	109	48	22	38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.377	448	87	135	226	429	101	119	113	95	501	105	118	278

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Vùng Trung tâm				Tổng số	Vùng miền Đông				Tổng số	Vùng miền Tây		
				Tổng số	Thành phố Cao Bằng	Huyện Hòa An	Huyện Hà Quảng		Huyện Trùng Khánh	Huyện Hạ Lang	Huyện Quảng Hòa	Huyện Thạch An		Huyện Nguyên Bình	Huyện Bảo Lạc	Huyện Bảo Lâm
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		14.777	2.629	31	356	2.242	2.992	801	346	910	935	9.156	2.417	1.505	5.234
	Đất chưa sử dụng còn lại		1.377	448	87	135	226	428	101	119	113	95	501	105	118	278
II	Khu chức năng			-				-					-			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	30.130	4.018	-	-	4.018	26.112	8.134	3.346	14.199	433	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	40.108	18.014	10.712	2.717	4.586	12.766	3.124	1.588	6.436	1.618	9.327	4.155	1.479	3.693
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	14.289	5.825	1.371	2.654	1.800	3.499	1.499	244	550	1.207	4.964	1.233	2.303	1.428
5	Khu lâm nghiệp	KLN	504.377	110.447	4.325	44.433	61.689	192.339	47.742	37.022	48.208	59.367	201.591	68.547	70.530	62.515
6	Khu du lịch	KDL	1.181	122	-	24	97	1.058	1.000	17	33	8	2	1	-	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	20.779	1.386	-	77	1.308	8.447	6.955	-	465	1.028	10.946	10.946	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	312	135	135	-	-	177	25	-	75	77	-	-	-	-
9	Khu đô thị	DTC	3.064	1.280	423	395	462	1.282	54	145	833	250	501	441	9	52
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	790	277	173	33	71	451	239	98	70	43	62	49	7	5
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	12.626	3.610	566	2.002	1.042	5.236	2.291	465	1.076	1.404	3.780	1.083	1.553	1.145

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC XIX**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỈNH CAO BẰNG THỜI
KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
I	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản		
1	Đầu tư Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ sinh học công nghệ cao	Huyện Hòa An	Ngân sách Trung ương
2	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực Phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cao Bằng	Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh	Ngân sách ngoài nhà nước
3	Dự án vùng trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu	Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh	Ngân sách ngoài nhà nước
4	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi lợn	Huyện Hạ Lang	Ngân sách ngoài nhà nước
II	Lĩnh vực công nghiệp		
A	Chế biến, chế tạo		
1	Xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây Thạch đen	Huyện Thạch An	Ngân sách ngoài nhà nước
2	Dự án nhà máy sắt sộp và phôi thép	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
3	Khu liên hợp gang thép Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
4	Nhà máy sản xuất Dioxit mangan điện giải và Feromangan	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
5	Nhà máy chế biến chì kẽm	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
6	Dự án hạ tầng Khu công nghiệp Chu Trinh, tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
7	Nhà máy triết xuất tinh dầu quế	Huyện Nguyên Bình	Ngân sách ngoài

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
			nhà nước
8	Nhà máy chế biến dược liệu	Huyện Nguyên Bình	Ngân sách ngoài nhà nước
B	Thủy điện		
1	Dự án thủy điện Mỹ Hưng	Huyện Quảng Hòa	Ngân sách ngoài nhà nước
2	Dự án thủy điện Mai Long	Huyện Nguyên Bình	Ngân sách ngoài nhà nước
3	Dự án thủy điện Thành Công 1	Huyện Nguyên Bình	Ngân sách ngoài nhà nước
4	Dự án thủy điện Bản Chiếu	Huyện Nguyên Bình	Ngân sách ngoài nhà nước
III	Lĩnh vực dịch vụ		
A	Thương mại		
1	Hạ tầng kỹ thuật tại khu vực cửa khẩu cửa khẩu Sóc Giang	Huyện Hà Quảng	Ngân sách nhà nước
2	Hạ tầng kỹ thuật tại khu vực cửa khẩu cửa khẩu Lý Vạn	Huyện Hạ Lang	Ngân sách nhà nước
3	Trung tâm thương mại, kho bãi và khu du lịch Lý Vạn	Huyện Hạ Lang	Ngân sách nhà nước
4	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cửa khẩu Tà Lùng	Huyện Quảng Hòa	Ngân sách nhà nước
5	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại khu vực cửa khẩu Trà Lĩnh	Huyện Trùng Khánh	Ngân sách nhà nước
6	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại khu vực cửa khẩu Pò Peo	Huyện Trùng Khánh	Ngân sách nhà nước
7	Trung tâm Logistics	Khu vực ngoại vi TP. Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
8	Trung tâm hội chợ triển lãm	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
9	Dự án cảng cạn ICD khu trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu nông sản tại khu vực cửa khẩu Trà Lĩnh	Huyện Trùng Khánh	Ngân sách ngoài nhà nước

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
10	Trung tâm kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
B	Du lịch		
1	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại các khu du lịch trọng điểm của tỉnh: Khu du lịch thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, khu di tích Quốc gia đặc biệt Chiến thắng Biên giới 1950, khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó và khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo	Huyện Trùng Khánh Thạch An Hà Quảng Nguyên Bình	Ngân sách nhà nước
2	Dự án phát triển dịch vụ vui chơi, giải trí khu vực ven sông Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
3	Khu Du lịch sinh thái Suối Cùn	Huyện Hòa An	Ngân sách ngoài nhà nước
IV	Lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu		
1	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi	Tại thành phố Cao Bằng và các huyện Hà Quảng, Bảo Lâm, Quảng Hòa, Hòa An, Trùng Khánh	Ngân sách nhà nước
2	Dự án xây mới các công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi trên các hồ Khuổi Dáng, Khuổi Nám, Khuổi Vàng, Pác Thặng, Khuổi Khoang, Khưa Khon, Nà Vĩ, Nà Quản, Rừng Vi và cụm hồ Khuổi Siêm, hồ phân lũ, hồ chứa nước Nà Chi-Bản Vạng	Tại các huyện Hòa An, Thạch An, Hạ Lang, Quảng Hòa, Trùng Khánh	Ngân sách nhà nước
3	Dự án xây đập dâng nước, kè chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư	Tại thành phố Cao Bằng và các huyện Hòa An, Trùng Khánh, Hà Quảng, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Bảo Lạc	Ngân sách nhà nước
V	Lĩnh vực giao thông vận tải		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	H. Quảng Hòa	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
2	Đường giao thông Đồn biên phòng Cốc Pàng (155) ra các mốc từ 520 đến 534	Huyện Bảo Lạc	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (TPCB) - Hồng Nam (huyện Hòa An)	TP. Cao Bằng, H. Hòa An	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
4	Cầu và đường nối QL34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm, tỉnh CB	H. Bảo Lâm	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 204 (đoạn Thị trấn Thông Nông - xã Cần Yên), huyện Hà Quảng, lý trình Km27 - Km45+300	H. Hà Quảng	Vốn ODA, NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT.201 (Nguyễn Huệ - Hồng Việt - Nà Boá - Hoa Thanh)	Nậm Loát (giao QL3) xã Nguyễn Huệ, H. Hòa An Xã Hoa Thám, H. Nguyên Bình	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
7	Cải tạo, nâng cấp ĐT.202 (Ca Thành - Pác Lũng - Phan Thanh - Bảo Lạc - Cô Ba - Mốc 589)	Ca Thành, H. Nguyên Bình Mốc 589, H. Bảo Lạc	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
8	Cải tạo, nâng cấp ĐT.203	Cầu Bằng Giang, TP Cao Bằng Cao Bình (xã Hưng Đạo)	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Xuân Hòa đến thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng (bao gồm đoạn Mỏ Sắt - Quý Quân - Xuân Hòa)	Huyện Hà Quảng, huyện Hòa An	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
10	Cải tạo, nâng cấp ĐT.204 (Nậm Thoong - Thông Nông - Cần Yên)	Nậm Thoong Lối mở Nà Quân, xã Cần Yên	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
11	Cải tạo, nâng cấp ĐT.205	Tỉnh Cao Bằng	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
12	Cải tạo, nâng cấp ĐT.206 (Quảng Uyên - Trùng Khánh - Bản Giốc - Bằng Ca; đoạn tránh TT Quảng Uyên; đoạn tránh thác Bản Giốc)	TT Quảng Uyên TT Trùng Khánh - Bằng Ca	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
13	Cải tạo, nâng cấp ĐT.207	Ngã ba Tà Phây, H. Quảng Hòa Cửa khẩu Lý Vạn	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
14	Cải tạo, nâng cấp ĐT.207A	TT Thanh Nhật, H. Hạ Lang CK Hạ Lang (xã Thị Hoa)	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
15	Đường tỉnh 208, từ thị trấn Đông Khê (huyện Thạch An) - xã Cách Linh, Triệu Ấu (huyện Phục Hòa) - xã An Lạc, thị trấn Thanh Nhật, xã Đức Quang (huyện Hạ Lang) - xã Chí Viễn (huyện Trùng Khánh), tỉnh Cao Bằng	Các huyện: Thạch An, Phục Hòa, Hạ Lang, Trùng Khánh	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
16	Cải tạo, nâng cấp ĐT. 209	Tân An (TPCB) Quang Trọng TT Đông Khê, H. Thạch An	Vốn ODA, NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
17	Cải tạo, nâng cấp ĐT. 209A	Km34 TL209 Cổng trời Quang Trọng	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
18	Cải tạo, nâng cấp ĐT.210 (Đức Long - Tà Lùng - Hắt Pắt - Cô Ngân - Thị Hoa - Thống Nhất - Quang Long - Lý Quốc - Minh Long)	Đức Long - Minh Long	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
19	Cải tạo, nâng cấp ĐT.212 (Ngã 3 Pác Bó - Nà Bần)	Ngã 3 Pác Bó - Nà Bần	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
20	Cải tạo, nâng cấp ĐT.213 (Trùng Khánh - Pò Peo)	Trùng Khánh - Pò Peo	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
21	Cải tạo, nâng cấp ĐT.214 (Nà Giàng - Quang Hán)	Nà Giàng - Lũng Bán - Mã Ba Quang Hán	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
22	Cải tạo, nâng cấp ĐT.215	TT Thông Nông - Hồng An - Bản Ngà - Sơn Lộ - Sơn Lập - Yên Thổ - Bản Búng Pác Nhùng	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
23	Nâng cấp đoạn Yên Thổ - Công Bằng thành ĐT. 215	Xã Yên Thổ, H. Bảo Lâm Xã Công Bằng, H. Pác Nặm	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
24	Cải tạo, nâng cấp ĐT.215A	Hồng An Xuân Trường - nối QL4A	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
25	Cải tạo, nâng cấp ĐT.216	TT Nước Hai Đèo Cao Bắc	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
26	Cải tạo và nâng cấp ĐT.217	TT Bảo Lạc Cốc Pàng	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
27	Cải tạo, nâng cấp ĐT.218	Cốc Đán (Ngân Sơn, Bắc Kạn) - Thành Công - Phía Đén - Phan Thanh - Mai Long An Thắng (Pác Nặm, Bắc Kạn)	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
28	Cải tạo, nâng cấp ĐT.219	Nậm Nàng - Ngườm Kim Khứa Nam	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
29	Cải tạo, nâng cấp ĐT.220	QL.34 - Nam Quang - Nam Cao Ngọc Long (Hà Giang)	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
30	Đ. Nội thị Bảo Lạc (QL 34 cũ)		NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
31	Đường nối QL.4A - cửa khẩu Nà Lạn xã Đức Long	Xã Đại Tiến (QL.4A) Xã Lê Lợi (QL.34B)	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
32	Đường thuộc KKT cửa khẩu		NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
33	Đường QL34 - đập Rản Đầy (Thủy điện Nà Ngàn), xã Vũ Minh (huyện Nguyên Bình), xã Trương Lương (Huyện Hòa An)	Huyện Nguyên Bình; và huyện Hòa An	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
34	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL34 - UBND xã Kim Cúc - Khau Sáng - UBND xã Vĩnh Quang - QL34	Từ QL34 - UBND xã Kim Cúc - Khau Sáng - UBND xã Vĩnh Quang - QL34	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
35	Đường QL34 - TL 217	Huyện Bảo Lạc	
36	Đường giao thông tỉnh lộ 212 - Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn)	Huyện Nguyên Bình	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
37	Đường giao thông Cốc Đán - Ngân Sơn (tỉnh Bắc Kạn) - Thành Công - Khu rừng Trần Hưng Đạo	Huyện Nguyên Bình	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
38	Đường từ Quốc lộ 4A đến Đồn BP Quang Long, huyện Hạ Lang	Huyện Hạ Lang	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
39	Xây dựng đường nối từ Duyệt Trung (TP. Cao Bằng) đến xã Quảng Trung (H. Hòa An)	TP. Cao Bằng, Huyện Hòa An	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
40	Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) đến thành phố Cao Bằng (giai đoạn 1)	Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác)
41	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4A đoạn từ huyện Hà Quảng nối với đường Cao tốc Lạng Sơn - Cao Bằng	Huyện Hà Quảng	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
42	Đầu tư xây dựng sân bay Cao Bằng	Huyện Hoà An	NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác
VI	Hạ tầng đô thị, nông thôn và khu dân cư		
1	Phát triển hạ tầng khu đô thị tại Thành Phố Cao Bằng	Các phường: Đề Thám, Sông Hiến, Ngọc Xuân, Tân Giang; Xã Hưng Đạo	Ngân sách ngoài nhà nước
2	Phát triển hạ tầng khu đô thị đô thị tại huyện Hoà An	Thị trấn Nước Hai	Ngân sách ngoài nhà nước
3	Phát triển hạ tầng khu đô thị đô thị tại huyện Quảng Hoà	Thị trấn: Quảng Uyên, Hoà Thuận, Tà Lùng	Ngân sách ngoài nhà nước
4	Phát triển hạ tầng khu đô thị tại huyện Trùng Khánh	Thị trấn: Trùng Khánh, Trà Lĩnh	Ngân sách ngoài nhà nước
5	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
6	Dự án Bố trí ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai, vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
7	Dự án đầu tư xây dựng các khu tái định cư	Huyện Trùng Khánh	Ngân sách Nhà nước
VII	Lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế		
A	Văn hóa, Thể thao		
1	Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp Khu di tích Quốc gia đặc biệt di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950	Huyện Thạch An	Ngân sách địa phương
2	Trùng tu, tôn tạo các di tích gốc đầu nguồn Pác Bó thuộc khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó	Xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ngân sách địa phương
3	Tu bổ, nâng cấp khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giọng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách địa phương

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
			Ngân sách Trung ương
4	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách Trung ương Ngân sách ngoài nhà nước
5	Dự án đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh		Ngân sách nhà nước
B	Giáo dục và đào tạo		
1	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách Trung ương
2	Xây dựng mới Trường THPT Chuyên tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
3	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới, mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo tại cơ sở I Trường Trung cấp nghề Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
4	Dự án Xây dựng mới tại cơ sở II trường Trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An	Ngân sách nhà nước
5	Đầu tư xây dựng trường Cao Đẳng nghề tỉnh Cao Bằng.	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
C	Y tế		
1	Bệnh viện đa khoa Y dược - Phục hồi chức năng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách Trung ương
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
3	Bệnh viện lão khoa tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
4	Bệnh viện Truyền nhiễm tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
6	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
7	Bệnh viện đa khoa Hà Quảng	Huyện Hà Quảng	Ngân sách địa phương
8	Bệnh viện đa khoa Trùng Khánh	Huyện Trùng Khánh	Ngân sách địa phương
9	Bệnh viện đa khoa Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa	Ngân sách địa phương

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
10	Bệnh viện Tĩnh Túc (cơ sở 1)	Huyện Nguyên Bình	Ngân sách địa phương
11	Bệnh viện Tĩnh Túc (cơ sở 2)	Huyện Nguyên Bình	Ngân sách địa phương
12	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các trung tâm y tế tuyến huyện	Các Huyện, Thành phố	Ngân sách địa phương
D	LINH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI		
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Cao Bằng	Tổ 7 - Phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Ngân sách địa phương
2	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Cao Bằng (có thêm chức năng điều trị, chăm sóc đối tượng tâm thần)	Tổ 6 - Phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Ngân sách địa phương
3	Cơ sở cai nghiện ma túy.	Xóm Nà Roác, xã Bạch Đằng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Ngân sách địa phương
4	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Cao Bằng	Tổ 20, phường Sông Hiến, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Ngân sách địa phương
5	Trung tâm dịch vụ việc làm Cao Bằng	Số 086, phố Bế Văn Đàn, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng	Ngân sách địa phương
6	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc Người cao tuổi tỉnh Cao Bằng	TP Cao Bằng	Ngân sách địa phương
7	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc Người cao tuổi, Người khuyết tật huyện Hòa An	Thị trấn Nước Hai, Huyện Hòa An	Ngân sách địa phương
8	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc Người cao tuổi, Người khuyết tật huyện Bảo Lạc	Thị trấn Bảo Lạc, Huyện Bảo Lạc	Ngân sách địa phương
9	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc Người cao tuổi, Người khuyết tật huyện Quảng Hòa	Thị trấn Hòa Thuận, Huyện Quảng Hòa	Ngân sách địa phương
VIII	Lĩnh vực khoa học công nghệ		
1	Đầu tư nâng cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
2	Xây dựng trung tâm nghiên cứu, bảo tồn quỹ ghen tỉnh Cao Bằng	TP Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
3	Xây dựng Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường tỉnh Cao Bằng	Vò Đạo, xã Hưng Đạo, TP Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
4	Đầu tư Xây dựng Cơ sở dữ liệu và Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	Km3 Nà Cáp, TP Cao Bằng	Ngân sách nhà nước

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
5	Đầu tư Xây dựng sàn giao dịch công nghệ và trung tâm chuyển giao công nghệ tỉnh Cao Bằng	Km3 Nà Cáp, TP Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
IX	Lĩnh vực bưu chính, thông tin và truyền thông		
1	Xây dựng Trung tâm logistics bưu chính (01 trung tâm bưu chính cấp tỉnh và 5 trung tâm bưu chính cấp huyện)	Thành phố Cao Bằng và các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hà Quảng, Bảo Lâm, Trùng Khánh	Ngân sách ngoài nhà nước
2	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan nhà nước	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách Trung ương
3	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh (bao gồm cả tuyến dự phòng): Cao Bằng - Lạng Sơn, Cao Bằng - Hà Giang, Cao Bằng - Bắc Kạn	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
4	Phát triển hạ tầng mạng 5G	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách ngoài nhà nước
X	Lĩnh vực môi trường		
1	Nhà máy cấp nước sạch	Huyện Trùng Khánh	Ngân sách địa phương
2	Dự án hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách nhà nước
3	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng công trình cấp nước sạch	Huyện/thành phố	NSNN và NS ngoài NN
4	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải	Xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	NSNN và NS ngoài NN
5	Khu xử lý rác thải tập trung	Huyện/thành phố	NSNN và NS ngoài NN
6	Hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải	Huyện/thành phố	NSNN và NS ngoài NN
XI	Lĩnh vực quốc phòng, an ninh		
1	Đường giao thông Đồn BP Cản Yên - Xã Cản Nông (mốc 614)	Huyện Hà Quảng	Ngân sách Trung ương
2	Đường giao thông đồn Biên phòng Cốc Pàng (155) ra các Mốc từ 520 đến 534	Tỉnh Cao Bằng	Ngân sách Trung ương
3	Bốt kiểm soát, hàng rào biên giới, hàng rào ranh giới; đường cầu tuần tra biên giới trong Khu du lịch Thác Bản Giốc	Huyện Trùng Khánh	Ngân sách Trung ương
4	Chương trình nâng cao hiệu quả hoạt động của các đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy	Huyện/thành phố	Ngân sách nhà nước

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Ghi chú
5	Trụ sở làm việc Công an các cấp (tỉnh, huyện, xã/phường/thị trấn) trên địa bàn tỉnh	Huyện/thành phố	Ngân sách nhà nước

PHỤ LỤC XX
DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH CAO BẰNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:250.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
8	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	1:100.000
9	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
10	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng huyện	1:100.000
12	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	1:100.000
13	Bản đồ chuyên đề	1:100.000